

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 115/2014/NQ-HĐND ngày 20/12/2014 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3474/TT-STNMT ngày 06/12/2016 và số 3798/STNMT-ĐGĐBT ngày 30/12/2016; kèm kết quả thẩm định tại Văn bản số 4044/CV-HĐ ngày 18/11/2016 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Báo cáo thẩm định số 450/BC-STP ngày 25/11/2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy định về Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh, như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 4 như sau:

"a) Vị trí 1: Gồm các thửa đất cách đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) dưới 300m kể từ mặt tiếp giáp đường theo hướng vuông góc".

2. Bổ sung Điều 6 như sau:

"Về thời hạn sử dụng để làm cơ sở xác định thời gian tính giá đối với nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác) là tương ứng với thời hạn sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước cho thuê đất theo phương thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê là 70 (bảy mươi) năm".

3. Điều chỉnh Điểm a Khoản 2 Điều 7 như sau:

"a) Tại 9 xã, phường thuộc Khu kinh tế Vũng Áng (Kỳ Nam, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Kỳ Hà và Kỳ Ninh) và các khu vực thuộc thị xã Hồng Lĩnh: giá 200.000 đ/m²;"

4. Điều chỉnh Khoản 3 Điều 7 như sau:

"Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất công cộng không phục vụ cho sản xuất kinh doanh tính bằng giá đất ở cùng vị trí;

Riêng giá đất công cộng phục vụ cho sản xuất kinh doanh: đô thị và nông thôn tính bằng 50% giá đất ở cùng vị trí, riêng thành phố Hà Tĩnh bằng 60% giá đất ở cùng vị trí."

5. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Những thửa đất có chiều dài cạnh trên 25 m (đối với đất ở nông thôn), trên 20 m (đối với đất ở đô thị) và trên 50 m (đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở nông thôn), trên 40 m (đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở đô thị) tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp thì áp dụng việc tính giá phân lớp theo chiều dài thửa đất để xác định giá bình quân gia quyền của thửa đất và thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Phần diện tích đất lớp 1 tính giá đất bám mặt đường (đã có quy định tại Bảng giá), phần diện tích đất lớp 2 tính bằng 40% mức giá lớp 1, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường. Trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực nông thôn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá thấp nhất của xã thì giá đất lớp đó được tính theo mức giá thấp nhất của xã đó; trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực thành phố Hà Tĩnh, các thị xã và các thị trấn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá đất của thửa đất liền kề tiếp sau thì lấy theo mức giá của thửa đất liền kề đó nhưng không cao hơn giá lớp 1.

b) Đối với những thửa đất bám nhiều mặt đường thì việc phân lớp được cắt theo các chiều bám đường, nhưng lựa chọn cách phân lớp có mức giá cao nhất. Trường hợp cách phân lớp theo các chiều bám đường cho mức giá thấp hơn phân lớp theo một chiều bám đường thì lựa chọn cách phân lớp theo một

chiều tám đường đó. Việc tính hệ số quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho phần diện tích lớp 1.

c) Khoảng cách tính mỗi lớp (lớp 1, lớp 2) đối với đất ở là 20 m (tại khu vực đô thị) và 25 m (tại khu vực nông thôn); đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở là 40 m (tại khu vực đô thị) và 50 m (tại khu vực nông thôn) theo chiều vuông góc với mặt đường (tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp). Riêng đối với những thửa đất ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thì khoảng cách tính mỗi lớp được tính theo quy hoạch đã được duyệt".

6. Điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường, vị trí trong Bảng giá đất năm 2015 (chi tiết tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh.

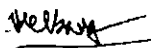
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + Bản giấy: TP không nhận VB ĐT.
+ Điện tử: Các thành phần khác.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



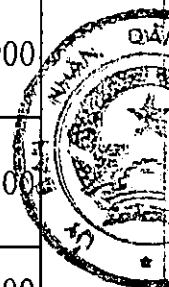
Đặng Ngọc Sơn

Bảng 1: Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của UBND tỉnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	I	TP. HÀ TĨNH			
A	A	Các vị trí bóm đường có tên			
1	28	Đường Võ Liêm Sơn: Bổ sung đoạn: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất Nguyễn Thế Trục (cạnh trường THCS Nam Hà)	6.500	4.550	3.900
2	34	Đường Hà Tôn Mục: Bổ sung đoạn: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến hết hội quán tổ 6 phường Nam Hà	10.000	7.000	6.000
3	70	Đường Ngô Đức Kê: Bổ sung đoạn: Đoạn từ đường Đồng Quê đến đường Hà Huy Tập	6.500	4.550	3.900
4	39	Đường Lê Duẩn	12.000	8.400	7.200
5	46	Đường Huy Cận; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn I: Từ ngõ 1 đường Nguyễn Du đến ngõ 337 Nguyễn Du	6.000	4.200	3.600
		Đoạn II: Tiếp đến hết đất ông Luật	4.500	3.150	2.700
6	48	Đường Trung Tiết; Bổ sung đoạn: Đoạn III: Từ khu công nghiệp đến hết đường Trung Tiết	3.000	2.100	1.800
7		Bổ sung: Đường Phan Huy Chú	8.000	5.600	4.800
8		Bổ sung: Đường Dương Trí Trạch	8.000	5.600	4.800
9		Bổ sung: Đường Tôn Thất Thuyết	8.000	5.600	4.800
10		Bổ sung: Đường Đinh Nho Hoàn	8.500	5.950	5.100
11		Bổ sung: Đường Nguyễn Văn Giai	8.500	5.950	5.100
12		Bổ sung: Đường Lê Quảng Chí	8.000	5.600	4.800
13		Bổ sung: Đường Hà Tông Trình	8.000	5.600	4.800
14		Bổ sung: Đường Phan Kính	5.850	4.095	3.510
15		Bổ sung: Đường Hà Tông Chính			
		Nền đường ≥ 15	4.200	2.940	2.520
		Nền đường ≥ 12 m đến <15 m	3.600	2.520	2.160
		Nền đường ≥ 7 m đến <12 m	3.000	2.100	1.800
		Nền đường ≥ 3 m đến <7 m	2.500	1.750	1.500
16		Bổ sung: Đường Hà Huy Giáp	7.500	5.250	4.500
17		Bổ sung: Đường Đặng Tất	1.500	1.050	900
18		Bổ sung: Đường Lê Hậu Tạo	3.000	2.100	1.800
19		Bổ sung: Đường Lê Thiệu Huy	3.000	2.100	1.800
20		Bổ sung: Cụm CN-TTCN bắc Thạch Quý			



ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		- Các lô tám đường Trung Tiết (đoạn II)		2.450	2.100
		- Các lô tám đường 15m trong cụm CN		2.100	1.800
21		Bổ sung: Cụm CN-TTCN Thạch Đồng			
		- Các lô tám đường Mai Thúc Loan		2.100	1.800
		- Các lô tám đường 15m trong cụm CN		1.260	1.080
B	B	Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã			
1	2	Phường Trần Phú			
1.1		Bổ sung: Đoạn từ đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	7.000	4.900	4.200
1.2	2.3	Khối phố 3, 4, 5, 6, 7			
a	j	<i>Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú</i>			
		Các lô đất tám đường nhựa rộng 15m	6.000	4.200	3.600
II	II	THỊ XÃ HỒNG LĨNH			
		Đường Quang Trung			
1.1	2	Đoạn I: Từ ngã tư - Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên phường (trừ khu vực phố chợ); Điều chỉnh thành:			
		Đoạn I: Đường Phía Nam chợ Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên Phường	8.500	5.100	4.250
		Khu vực chợ Hồng Lĩnh			
1.2	34	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh; Điều chỉnh thành:			
		Đường phía Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	11.400	6.840	5.700
		Đường Tây chợ Hồng Lĩnh; Điều chỉnh thành:			
		Đường phía Tây chợ Hồng Lĩnh cũ	11.400	6.840	5.700
1.3		Bổ sung: Từ đường Trần Phú đến đường phía nam Trung tâm thương mại tổng hợp, siêu thị Thị xã Hồng Lĩnh	3.500	2.100	1.750
1.4	68	Đường Tổ dân phố số 2, phường Đậu Liêu (từ đường Quang Trung đến đường WB); Điều chỉnh thành:			
		Đường Phan Bội Châu đến đường WB			
		Đoạn I: Đối với các lô đất quy hoạch mới	1.800	1.080	900
1.5	89	Đường Ngọc Sơn			
		Đoạn IV: Tiếp đó đến hết đất UBND phường Đức Thuận; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	1.000	600	500

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6		Bổ sung: Khu dân cư Đồng Chại (đường không có tên)	1.800	1.080	900
1.7		Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư phía Đông Trung tâm giáo dục thường xuyên			
		Dãy 2	1.600	960	800
		Dãy 3	1.500	900	750
		Dãy 4	1.400	840	700
		Dãy 5	1.400	840	700
1.8		Bổ sung: Khu dân cư phía Nam Bệnh viện thị xã Hồng Lĩnh	3.000	1.800	1.500
III	VII	THỊ XÃ KỶ ANH			
	1	Phường Sông Trí			
1.1	1.1	Quốc lộ 1A: Điều chỉnh thành:			
		Quốc lộ 1A: Từ ngã 3 đi xã Kỳ Tân đến Cầu Trí	9.000	5.400	4.500
		Tiếp đến đường lên trạm điện 110KV (TDP Hưng Thịnh)	8.400	5.040	4.200
		Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Trinh)	7.600	4.560	3.800
1.2	1.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến	4.500	2.700	2.250
1.3	1.3	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ	5.000	3.000	2.500
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền	3.500	2.100	1.750
		Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị	2.000	1.200	1.000
1.4	1.4	Đường Muối I ốt: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề	1.700	1.020	850
1.5	1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ Quốc lộ 1A đến giáp đất Kỳ	1.200	720	600
1.6	1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2.000	1.200	1.000
1.7	1.7	Từ đất bà Xuân (ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.8	1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yên (Châu Phố)	500	300	250
1.9	1.9	Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hộc	500	300	250
1.10	1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất	1.200	720	600
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (khu phố 1)	1.000	600	500
1.11	1.11	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất	600	360	300
1.12	1.12	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thụ (khu phố	600	360	300

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.13	1.13	Đường Nhân Lý: Từ đất Thầy Sòng (Quốc lộ 1A)	1.500	900	750
		Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	1.000	600	500
1.14	1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bru điện) đến	500	300	250
1.15	1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất	500	300	250
1.16	1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vũng Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	500	300	250
1.17	1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	400	240	200
1.18	1.18	Từ đường 12 (Cổng Mương thủy lợi) qua đất ông Huýn Luê (khối phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi)	400	240	200
1.19	1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa (khu phố 3)	400	240	200
		Tiếp đến hết đất bà Thắng	350	210	175
1.20	1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ	350	210	175
1.21	1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xu đến ngã 4 đất Hường Hòa (khu phố 3)	350	210	175
1.22	1.22	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã 4 đất bà	700	420	350
1.23	1.23	Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến	700	420	350
		Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (KP2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	600	360	300
1.24	1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (khu phố 2) đến giáp đất	400	240	200
1.25	1.25	Từ đất ông Bình Đã Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khối phố 2	900	540	450
1.26	1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến cổng phụ chợ huyện	1.800	1.080	900
		Tiếp đến ngã 4 đất ông Tám Vinh	800	480	400
1.27	1.27	Đường hai bên Kênh sông Trí từ cổng ông Cu Tý đến cổng 3 miệng (khu phố 2)	800	480	400
1.28	1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2)	400	240	200
1.29	1.29	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (Quốc lộ 1A)	1.500	900	750
1.30	1.30	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chinh)	800	480	400

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.31	1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	500	300	250
1.32	1.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	1.500	900	750
1.33	1.33	Từ Công ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Khu phố 2)	600	360	300
1.34	1.34	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Lý) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	2.000	1.200	1.000
1.35	1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Khu phố 3)	600	360	300
1.36	1.36	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Khu phố 3 (đường Muối I ớt)	700	420	350
1.37	1.37	Từ đất ông Đặng Tuyền - KP3 (đường Muối I ớt) đến ngã 3 đất ông Hoàng	500	300	250
1.38	1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối I ớt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	400	240	200
1.39	1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ớt) đến hết đất ông Cẩn (Khu phố 3)	400	240	200
1.40	1.40	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Khu phố 3)	400	240	200
1.41	1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiên Châu	400	240	200
1.42	1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	400	240	200
1.43	1.43	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoán (Trung Thương)	600	360	300
1.44	1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (Hưng Lợi)	600	360	300
1.45	1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (Trung Thương)	600	360	300
1.46	1.46	Đường từ UBND thị trấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hoan đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diện)	700	420	350
1.47	1.47	Từ Quốc lộ 1A (cơ quan BHXH) đến ngã 4 đất	700	420	350
		Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	500	300	250
1.48	1.48	Đường Lê Quảng Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (Quốc lộ 1A) đến đường Cứu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1.000	600	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.49	1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000	1.800	1.500
1.50	1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1.200	720	600
1.51	1.51	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	1.500	900	750
1.52	1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (Hưng Hòa)	800	480	400
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (Hưng Hòa)	500	300	250
1.53	1.53	Ngã 3 đất ông Tiên Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất ông Lăng (Quế) đến đường CH Kim Sơn	400	240	200
1.54	1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	800	480	400
1.55	1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xung Thuyên (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	700	420	350
1.56	1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	800	480	400
1.57	1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu	1.200	720	600
1.58	1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dân Tý (Hưng Lợi)	500	300	250
1.59	1.59	Đường từ Cơ quan Khôi Dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư)	500	300	250
1.60	1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đông (Hưng)	500	300	250
1.61	1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 quán ông Hoá (Trung Thương)	700	420	350
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	500	300	250
1.62	1.62	Từ tiếp giáp đất ông Dụng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Trung Thương)	600	360	300
1.63	1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Nuôi Định (Trung Thương)	600	360	300
		Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (Trung Thương)	400	240	200
1.64	1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Phụng - Trung Thương (Hưng Hòa)	650	390	325
1.65	1.65	Đường từ chợ Xép (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vượng	1.000	600	500
1.66	1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu	1.200	720	600

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.67	1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	400	240	200
1.68	1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoá qua ngã 4 đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Trung Thượng (đường đi xã Kỳ Hưng)	400	240	200
1.69	1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum (Hung Thịnh)	700	420	350
1.70	1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (Hung Thịnh)	500	300	250
1.71	1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Biên (Hung Thịnh)	600	360	300
		Tiếp đến hết đất ông Trần Quyền (Hung Thịnh)	500	300	250
1.72	1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hung Thịnh)	500	300	250
1.73	1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hung Thịnh)	800	480	400
1.74	1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hung Thịnh)	600	360	300
1.75	1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dưỡng (Hung Bình)	600	360	300
1.76	1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phụng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thăng Bằng (Hung Bình)	600	360	300
1.77	1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hương (Hung Bình)	700	420	350
		Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	500	300	250
1.78	1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bình (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thị Trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	800	480	400
1.79	1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP Hung Bình	600	360	300
1.80	1.80	Khu vực chợ Nam Thị trấn: Đường vào Chợ Nam Thị Trấn: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hung Thịnh)	3.000	1.800	1.500
		Đường giao thông tám mặt trước đình chợ	1.000	600	500
1.81	1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hung Thịnh)	800	480	400
1.82	1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (Hung Thịnh)	800	480	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (<i>Hung Thịnh</i>)	500	300	250
1.83	1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thăng Hà (<i>Hung Thịnh</i>)	500	300	250
1.84	1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (<i>Hung Thịnh</i>)	500	300	250
1.85	1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Vân đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh	600	360	300
1.86	1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (<i>Hung Thịnh</i>) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	600	360	300
1.87	1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (<i>Hung Bình</i>)	600	360	300
1.88	1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (<i>Hung Bình</i>)	700	420	350
1.89	1.89	Từ tiếp giáp ông Quyên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (<i>Hung Bình</i>)	600	360	300
1.90	1.90	Đường trục Ngang từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (<i>Hung Bình</i>)	1.700	1.020	850
		Tiếp đến Kênh Mộc Hương giáp xã Kỳ Trinh	400	240	200
1.91	1.91	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A), giáp kênh Sông Trí đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoa)	1.500	900	750
		Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12, khu phố 3)	1.200	720	600
		Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh, khu phố 3)	1.000	600	500
		Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyển Hoài, khu phố 3)	800	480	400
1.92	1.92	Quy hoạch dân cư Hồ Gõ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A, giáp kênh Sông Trí) đến hết đất thị trấn, giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3)	1.200	720	600
		Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết, khu phố 3)	800	480	400
		Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn, khu phố 3)	700	420	350

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thăng, khu phố 3)	700	420	350
		Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Hường đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	600	360	300
1.93	1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhớ qua ngã 4 đất bà Hường đến ngã 3 đất bà Huệ	600	360	300
		Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến ngã 4 đất ông Quyên	450	270	225
		Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3 đất ông Chung Hương	350	210	175
		Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh	350	210	175
		Từ ngã 3 đất bà Kính qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	400	240	200
		Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV	450	270	225
1.94	1.94	Quy hoạch dân cư Hẻm Đá - Hưng Thịnh: Tuyến từ	1.000	600	500
		- Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	600	360	300
1.95	1.95	Đất ở các vị trí còn lại của thị trấn:	330	198	165
1.96		Bổ sung: Đường giao thông xung quanh đình chợ mới: Từ đất ông Hà (lô số 296) đến hết đất ông Thanh (lô số 225)	2.000	1.200	1.000
1.97		Bổ sung: Đường tiểu khu 5 - TDP 1: Từ đất ông Đông (đường Nhân Lý) đến đất ông Bào (giáp QL12)	1.000	600	500
1.98		Bổ sung: Đường Tiểu khu 4 - TDP 1: Từ ngã 4 đất ông Luận Mai đến giáp đất xã Kỳ Tân	500	300	250
2	2	Phường Kỳ Trinh			
		Quốc lộ 1A: Điều chỉnh thành:			
2.1	2.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp phường Sông Trí đến cầu Trot Quan	5.320	3.192	2.660
		Tiếp đến ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp	4.840	2.904	2.420
		Tiếp đến ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng	5.320	3.192	2.660
2.2	2.2	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến cổng Đập Đám	660	396	330

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.3	2.3	Đường từ ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	660	396	330
2.4	2.4	Đường từ ngã 4 Công chào Kỳ Trinh đến cầu Cựa Chùa	1.100	660	550
		Đường từ ngã 4 Công chào Kỳ Trinh đến Hồ Mộc Hương	880	528	440
2.5	2.5	Đường từ Quốc lộ 1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.100	660	550
2.6	2.6	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tính Gái (xóm 7)	660	396	330
2.7	2.7	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất trạm bơm tăng áp	660	396	330
2.8	2.8	Đường từ giáp đất ông Trương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng Ruồi thôn Trọt Me	440	264	220
2.9	2.9	Đất ở tại Khu tái định cư tại xã Kỳ Trinh	550	330	275
		- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
2.10	2.10	Từ Cầu Tro đến Nhà Ông Vinh	880	528	440
2.11	2.11	Đường 1B	660	396	330
2.12	2.12	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
2.13		Bổ sung: Đường Trục Dọc trung tâm Kỳ Phương - Khu đô thị Kỳ Trinh	880	528	440
2.14		Bổ sung: Đường Trục ngang khu đô thị trung tâm - Khu đô thị du lịch Kỳ Ninh	880	528	440
2.15		Bổ sung: Đường quốc lộ 12 từ ngã tư đường QL1A đi ngã ba đường 1B	880	528	440
2.16		Bổ sung: Đường từ đường vào nhà máy nhiệt điện đến cầu Hòa Lộc	600	360	300
3	3	Phường Kỳ Thịnh			
3.1	3.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng đến đường vào Vườn ươm	4.400	2.640	2.200
		Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3.850	2.310	1.925
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long	2.750	1.650	1.375
3.2	3.2	Đường từ ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nần tuyến (Quốc lộ 1B)	1.100	660	550
3.3	3.3	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đi Cảng Vũng Áng	1.100	660	550
3.4	3.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bôn) đến hết đất trường THCS	1.100	660	550

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến giáp Khu hành chính - Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh)	880	528	440
		Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa, tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Cồn)	660	396	330
		Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải)	550	330	275
		Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái)	550	330	275
3.5	3.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ thôn Trường Sơn)	660	396	330
3.6	3.6	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (thôn Độ Gõ) đến hết đất ông Đình (Luu)	660	396	330
		Tiếp đến Khe Con Trè	440	264	220
3.7	3.7	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham	880	528	440
		Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh	770	462	385
		Tiếp đến Cầu Đò	440	264	220
3.8	3.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bồng (Quốc lộ 1A) đến Vườn Ươm	660	396	330
3.9	3.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cổng Hội Miếu	660	396	330
3.10	3.10	Đường từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	880	528	440
3.11	3.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh	550	330	275
		- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
3.12	3.12	Từ nhà ông Tá đến ngã ba đường đi trường THCS	1.320	792	660
3.13	3.13	Đường 1B	660	396	330
3.14	3.14	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
3.15		Bổ sung: Đường trục dọc đi cảng Sơn Dương	650	390	325
3.16		Bổ sung: Đường từ QL1A đến khu hành chính UBND phường	900	540	450
4	4	Phường Kỳ Long			
4.1	4.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp phường Kỳ Liên)	4.620	2.772	2.310
4.2	4.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	990	594	495
4.3	4.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	880	528	440
4.4	4.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1.100	660	550

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.5	4.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.600	960	800
4.6	4.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiêu	660	396	330
4.7	4.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	660	396	330
4.8	4.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiệm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí	1.100	660	550
4.9	4.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tình thôn Liên Giang đến khu tái định cư	550	330	275
4.10	4.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long	550	330	275
		- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
4.11	4.11	Các vị trí còn lại của phường	400	240	200
4.12	4.12	Đường 1B	660	396	330
5	5	Phường Kỳ Liên			
5.1	5.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp phường Kỳ Long đến hết đất phường Kỳ Liên (giáp phường Kỳ Phương)	4.620	2.772	2.310
5.2	5.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Quốc lộ 1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến hết đất ông Trị	1.720	1.032	860
		Tiếp đến ngã 3 đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B)	1.320	792	660
5.3	5.3	Đường từ giáp đất ông Toán thôn Liên Phú đến hết đất bà Dung thôn Liên Phú; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Nhuệ	860	516	430
		Tiếp đến hết đất bà Dung (TDP Liên Phú)	790	474	395
5.4	5.4	Đường từ giáp đất ông Túc thôn Liên Phú đến hết đất ông Từ thôn Liên Phú; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ giáp đất ông Túc Nga (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Hà	860	516	430
		Tiếp đến hết đất ông Tư (TDP Liên Phú)	790	474	395
5.5	5.5	Đường từ giáp đất ông Kiện thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi	660	396	330
5.6	5.6	Đường từ giáp đất ông Ngự thôn Liên Sơn đến hết đất bà Hoà khu tái định cư; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đường từ giáp đất ông Ngự (TDP Liên Sơn) đến hết đất ông Luật	1.000	600	500
		Tiếp đến hết đất bà Hòa	790	474	395
5.7	5.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến đến ông Duẩn	715	429	358
		Tiếp đến hết đất ông Tuyển thôn Liên Sơn	550	330	275
5.8	5.8	Đường từ giáp đất ông Nghị thôn Hoàn Nam đến hết đất ông Tâm thôn Hoàn Nam; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ giáp đất ông Nghị (TDP Hoàn Nam) đến hết đất ông Lam	660	396	330
		Tiếp đến hết đất ông Tâm	530	318	265
5.9	5.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	660	396	330
5.10	5.10	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoàn Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoàn Nam	660	396	330
5.11	5.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến hết đất ông Danh	880	528	440
		Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi)	660	396	330
5.12	5.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên	550	330	275
		- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
5.13	5.13	Đường từ giáp nhà ông Đăng thôn Hoàn Nam đến hết đất ông Dương thôn Hoàn Nam	660	396	330
5.14	5.14	Đường từ giáp nhà ông Bình thôn Lê Lợi đến hết đất ông Hùng thôn Lê Lợi	660	396	330
5.15	5.15	Đường từ giáp nhà ông Hào thôn Lê Lợi đến hết đất ông Việt thôn Lê Lợi	660	396	330
5.16	5.16	Đường từ nhà ông Danh thôn Liên Phú đến nhà ông Kỳ thôn Liên Phú	880	528	440
5.17	5.17	Đường từ giáp nhà ông Thế thôn Liên Phú đến nhà ông Tâm thôn Liên Phú	440	264	220
5.18	5.18	Từ nhà ông Dũng đến hết đất ông Ty	990	594	495
5.19	5.19	Đường 1B	660	396	330
5.20	5.20	Các vị trí còn lại của xã	330	198	165
5.21		Bổ sung: Đường từ đất ông Thanh đến hết đất ông Thăng (TDP Liên Phú)	1.000	600	500
6	6	Phường Kỳ Phương			
		Quốc lộ 1A: Điều chỉnh thành			
		Quốc lộ 1A: Từ giáp đất phường Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	3.240	1.944	1.620

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.1	6.1	Tiếp đến cầu Thầu Dầu	3.240	1.944	1.620
		Tiếp đến cầu Khe Lũy	2.300	1.380	1.150
		Tiếp đến khu tái định cư Đông Yên tại thôn Ba Đồng	2.100	1.260	1.050
		Tiếp đến giáp khu tái định cư Đông Yên, thôn Minh Huệ, xã Kỳ Nam	1.900	1.140	950
6.2	6.2	Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mở đá Kỳ Phương)	990	594	495
6.3	6.3	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	385	231	193
6.4	6.4	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thăng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	385	231	193
6.5	6.5	Đường từ Quốc lộ 1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thăng Lợi)	440	264	220
6.6	6.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	550	330	275
		- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	660	396	330
6.7	6.7	Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thăng Lợi	385	231	193
6.8	6.8	Đường Phương - Lợi: từ ngã 3 Kỳ Phương đến mương thoát lũ	550	330	275
6.9	6.9	Đất ở Khu tái định cư thôn Ba Đồng xã Kỳ Phương	330	198	165
6.10	6.10	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Ba Đồng	330	198	165
6.11	6.11	Đường 1B	660	396	330
6.12	6.12	Các vị trí còn lại của xã	400	240	200
IV	IV	HUYỆN THẠCH HÀ (thị trấn Thạch Hà)			
1		Bổ sung: Đường tránh Quốc lộ 1A qua thị trấn	1.800	1.080	900
2		Bổ sung: Khu QH Bắc thị trấn: Từ đường Thượng Ngọc đi Trường nghề đến dãy 3 QL1A	1.800	1.080	900
		Các tuyến khác trong khu quy hoạch Bắc thị trấn	1.000	600	500
V	V	HUYỆN CẨM XUYÊN			
1	1	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1	1.4	Đường Thiên Cẩm (Đường Tỉnh lộ 04); Điều chỉnh thành:			
		Đường Thiên Cẩm (Đường Tỉnh lộ 551)			
		Bổ sung: Các đường thuộc tổ 13			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.2		Đường từ hết đất bà Hạnh đến hết đất ông Viên kem	2.800	1.680	1.400
		Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên đến hết đất QH TDP 13	1.350	810	675
1.3		Bổ sung: Các đường thuộc tổ 14			
		Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên đến hết đất QH TDP 14	1.350	810	675
		Đường từ hết đất Bà Lan Thăng đến hết đất bà Góc	2.000	1.200	1.000
		Đường từ hết đất Trang Hậu đến hết đất ông Hùng Thanh	2.000	1.200	1.000
		Đường từ hết đất ông Thiết đến hết đất ông Sơn Hồng	2.000	1.200	1.000
1.4	1.22	Khu quy hoạch tái định cư đường Cứu hộ - Cứu nạn tại tổ dân phố 11			
		Các lô: 01; 04; 05; 13	2.400	1.440	1.200
		Các lô: 02; 03; 06; 07; 08; 12; 09; 10; 11	2.000	1.200	1.000
		Các lô: 14; 17; 18; 26; 27; 28	1.800	1.080	900
		Các lô: 15; 16; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 32	1.500	900	750
1.5	1.23	Các lô đất khu quy hoạch đất dân cư vùng Giếng Đất thuộc tổ dân phố 8 (vùng 1)			
		Các lô: 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 27; 29, 31; 33; 34	4.800	2.880	2.400
1.6		Bổ sung: Các lô quy hoạch dân cư tại vùng Giếng đất tổ dân phố 8 (vùng 2)			
		Lô số 01	4.700	2.820	2.350
		Các lô: Từ lô số 02 đến lô số 19	2.000	1.200	1.000
1.7		Bổ sung: Các lô đất tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 16 (đổi diện Trung tâm chính trị huyện)			
		Từ lô số 01 đến lô số 07	3.900	2.340	1.950
1.8		Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư xứ Cồn Tràm tổ dân phố 5			
		Các lô: 01; 02	800	480	400
		Lô số 03	960	576	480
1.9		Bổ sung: Các lô quy hoạch thuộc khu đô thị ven sông Hội			
a		Dãy 1: Khu A, E (bám đường Trần Muông, đường nhựa 14 m)			
		Khu A: Từ lô số 01 đến lô số 17	12.000	7.200	6.000

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Khu E: Từ lô số 01 đến lô số 05	12.000	7.200	6.000
b		- Dãy 1: Khu C (bám đường Trần Muông, đường nhựa 14 m)			
		+ Từ lô số 01 đến lô số 14	10.836	6.502	5.418
c		- Dãy 2: Khu A, C			
		+ Khu A: Từ lô số 18 đến lô số 34 (bám đường nhựa 12 m)	4.332	2.599	2.166
		+ Khu C: Từ lô số 15 đến lô số 27 (bám đường nhựa 12 m)	4.332	2.599	2.166
		- Dãy 1: Khu B, D			
		+ Khu B: Từ lô số 02 đến lô số 13 (bám đường nhựa 12 m)	4.332	2.599	2.166
		+ Khu D: Từ lô số 01 đến lô số 10 (bám đường nhựa 12 m)	4.332	2.599	2.166
d		- Dãy 2: Khu B			
		+ Từ lô số 14 đến lô số 25 (bám đường nhựa 14 m)	3.735	2.241	1.868
		- Dãy 1: Khu E			
e		+ Từ lô số 02 đến lô số 11	3.735	2.241	1.868
		- Dãy 2: Khu F			
		+ Từ lô số 13 đến lô số 23 và lô số 12 dãy 1 Khu F (bám đường quy hoạch rộng 14 m)	4.332	2.599	2.166
f		- Dãy 2: Khu D			
		+ Từ lô số 11 đến lô số 19 (bám đường nhựa 14 m)	4.332	2.599	2.166
		- Dãy 1: Khu E			
f		+ Từ lô số 06 đến lô số 14 (bám đường nhựa 13,5 m)	4.601	2.761	2.301
		- Dãy 2: Khu E			
		+ Từ lô số 15 đến lô số 23 (bám đường nhựa rộng 10 m)	4.601	2.761	2.301
		- Khu B			
		+ Lô số: 01; 26; 27; 28; 29 (bám đường nhựa 10 m)	4.601	2.761	2.301
		- Khu F			
2	2	+ Lô quy hoạch số: 01; 24; 25; 26; 27 (bám đường nhựa 10 m)	4.601	2.761	2.301
		Thị trấn Thiên Cẩm			
		Đường Tỉnh lộ 04; Điều chỉnh thành:			
		Đường Tỉnh lộ 551			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.1	2.1	Từ Cầu Nậy đến ngã ba đi Cẩm Dương (đội Thuế Thiên Cẩm)	1.000	600	500
		Tiếp đó đến Cầu Đụn	1.200	720	600
2.2		Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư xứ Bàu Rầy tổ dân phố Trần Phú			
		Khung N-01			
		Các lô: 06; 25 (bám 2 mặt đường)	550	330	275
		Các lô: Từ lô số 07 đến lô số 13	500	300	250
		Khung N-02			
		Các lô: Từ lô số 01 đến lô số 07	650	390	325
		Lô số 08 (bám 2 mặt đường)	715	429	358
		Khung N-03			
		Các lô: 01 và 09 (bám 2 mặt đường)	715	429	358
		Từ lô số 02 đến lô 08	650	390	325
		Khung N-05			
Lô số 01 (bám 2 mặt đường)	715	429	358		
Lô số 02	650	390	325		
2.3		Bổ sung: Khu quy hoạch dân cư xóm Tân Long (gần ngõ ông Tân) tổ dân phố Trần Phú			
		Các lô: 02; 03; 04; 05; 06	600	360	300
		Các lô: 07; 15	650	390	325
		Các lô: 10; 11; 12; 13; 16; 17; 18; 19; 21; 22; 24; 25	320	192	160
		Các lô: 14; 20; 23	350	210	175
VI	VI	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
1	1	Thị trấn Phố Châu			
1.1	1.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
		Kế tiếp đoạn đường vào Cây Sòng đến hết đất ngõ ông Nguyễn Thi (Sơn Hàm); Điều chỉnh thành:			
		Kế tiếp từ đường vào Cây Sòng đến hết đất anh Bình ngã ba đôi 3 xã	1.000	600	500
1.2	1.5	Đường Bằng - Lê (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)			
		Từ QL 8A đến hết đất ông Hiên; Điều chỉnh thành:			
		Từ QL8A qua đất ông Hiên đến hết đất bà Hằng	2.900	1.740	1.450
		Tiếp đó đến hết đất ông Trọng; Điều chỉnh thành:			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đó đến hết đất ông Đoàn Hợi	2.530	1.518	1.265
1.3	1.6	Đường Cầu Ao Gia Trộp			
		Tiếp đó đến hết đất bà Hạnh khối 13; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Tiếp đó đến hết đất bà Yên (Phi) khối 13	840	504	420
		Tiếp đó đến ngã tư Gia Trộp; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Tiếp đó đến ngã tư Gia Trộp	700	420	350
1.4	1.9	Đường Cây Sông			
		Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường Hồ Chí Minh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ Ngân hàng CSXH qua đường Hồ Chí Minh đến giáp đất ông Hồ Hạnh	1.200	720	600
1.5	1.10	Đường công vụ			
		Đoạn kế tiếp đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Huyền khối 18; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ đất ông Huyền khối 17 đến hết đất ông Hồ Hạnh	1.000	600	500
1.6	1.12	Trục đường khối 1			
a	c	Đoạn từ đất bà Hường (Lai) qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ giáp sau đất ông Phạm Bình qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3.500	2.100	1.750
1.7	1.15	Trục đường khối 4			
a	a	Đoạn từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Quế thương nghiệp đến hết đất ông Hiệu bà Minh; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trâm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh	950	570	475
b	b	Đoạn từ đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất ông Phúc (sông Hương cũ); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất bà Mai (ông Toàn)	950	570	475
c	c	Đoạn từ giáp đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Toàn, bà Mai; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất thầy Khoa (mua của ông Phúc - Sông Hương cũ)	950	570	475
d	e	Đoạn từ giáp đất ông Hồng, Huệ đến hết đất ông Tứ, bà Lan; <i>Điều chỉnh thành:</i>			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đoạn từ đất ông Hồ Hồng qua ông Lĩnh đến hết đất ông Tứ, khối 01	900	540	450
1.8	1.16	Trục đường khối 5			
a	a	Đoạn từ giáp đất bà Thuận (thầy Yên) qua đất ông Nhạ, bà Xuân đến hết đất bà Hương (Huy); Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất bác sỹ Anh qua đất ông Nhạ, bà Xuân đến hết đất bà Hương (Huy)	1.020	612	510
1.9	1.17	Trục đường khối 6			
a	c	Đoạn từ đất ông Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án); Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất bà Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	700	420	350
1.10	1.19	Trục đường khối 8			
a	b	Đoạn từ đất bà Thập đến hết đất ông Giáp (bà Doan); Điều chỉnh thành: Đoạn từ hết đất ông Cường (thuê) đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	800	480	400
b	h	Đoạn từ đất ông Phúc bà Danh đến hết đất bà Thìn; Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất ông Phạm Trọng Giáp đến hết đất bà Thìn	850	510	425
c	i	Đoạn từ giáp đất ông Hải bà Thủy đến hết đất ông Tâm bà Thìn; Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất ông Phan Trình đến hết đất ông Lương Tâm	850	510	425
d	k	Đoạn từ giáp đất ông Kiên đến hết đất ông Ái bà Anh; Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất ông Tuấn (Kiên) đến hết đất ông Ái bà Đông (Tòa án)	1.400	840	700
e	l	Đoạn từ giáp đất ông Hồng bà Hương đến hết đất cô Hoà giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu; Điều chỉnh thành: Đoạn từ đất ông Hồng (UB huyện) qua đất bà Thơm đến hết đất ông Lương Hội	1.400	840	700
1.11	1.22	Trục đường khối 11			
a	i	Bỏ tuyến: Đoạn từ đất bà Thanh (Tín) đến giáp Cây sông	Bỏ		
1.12	1.23	Trục đường khối 12			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
a	a	Đoạn từ đất bà Đậu Thị Liệu đến hết bà Tâm (Ông Hợp); Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ hết đất ông Hà Ngọc Đức vòng qua ông Đạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	920	552	460
b	c	Đoạn từ đất Nguyễn Thị Hồng đến hết đất ông Dương Tài; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ hết đất ông Trần Hợp xuống đến hết đất bà Nguyễn Thị Khánh	700	420	350
c	d	Đoạn từ đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh (đường bà Lưu)	870	522	435
d	e	Đoạn từ đất ông Du đến hết đất ông Nguyễn Luận; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất ông Trần Chương qua đất ông Tống Hương, Phan Thanh ra đến hết đất ông Hồ Đình Lĩnh	650	390	325
1.13	1.24	Trục đường khối 13			
a		Bổ sung: Từ đất ông Nguyễn Hữu Thái vào đến đất Nguyễn Văn Khôi	300	180	150
1.14	1.25	Trục đường khối 14			
a	i	Từ đất ông Nguyễn Phi đến hết đất bà Phan Thị Hằng; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất bà Yên đến hết đất bà Phan Thị Hằng (đường bên sân vận động)	600	360	300
1.15	1.26	Trục đường khối 15			
a	b	Từ đất ông Trần Nam đến hết đất ông Nguyễn Tùng; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất ông Đào Kiều đến hết đất ông Nguyễn Tùng	300	180	150
b		Bổ sung: Từ đất bà Mai, nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đất Phan Tài (đường rẽ đi Sơn Hàm)	650	390	325
c	f	Từ đất bà Lương Thị Mai đến hết đất ông Nguyễn Toàn; Điều chỉnh thành:			
		Từ giáp đất ông Nguyễn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Oánh	300	180	150
d	h	Từ đất ông Võ Quang Thuận, đất ông Nguyễn An; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đoạn từ đất ông Thái Bình vào đến đất hết ông Nguyễn An	370	222	185
e		Bổ sung: Đoạn từ đất ông Thuận vào đến đất ông Lộc	370	222	185
f	k	Từ đất ông Phan Lý, Phạm Sơn đến hết đất ông Trần Văn Lý; Điều chỉnh thành:			
		Từ giáp đất bà Thuận qua đất ông Nguyễn Thái đến hết đất ông Trần Lý, ông Anh (Chánh)	500	300	250
1.16	1.28	Trục đường khối 18			
		Điều chỉnh tên thành: Trục đường khối 17			
a	a	Từ giáp đất ông Tô Huệ đến hết đất ông Phạm Phùng; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất ông Hồ Châu qua đất ông Phạm Phùng đến hết đất ông Nhật (Đức)	520	312	260
b		Bổ sung: Từ đất ông Nghiêm (Hào) đến ngõ bà Hóa (ông Diện)	1.000	600	500
c		Bổ sung: Từ giáp ngõ bà Hóa (ông Diện) qua đất ông Lê Hùng, bà Bồng đến hết đất Nguyễn Khoa	800	480	400
d	d	Từ đất bà Hương Trí đến hết đất ông Lê Hùng; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất bà Hương Trí đến giáp đất ông Lê Hùng	420	252	210
e	e	Từ đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Hồ Diện; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất ông Nguyễn Hải đến giáp đất bà Hóa (ông Diện)	500	300	250
f	h	Từ đất ông Nguyễn Việt Trinh đến đất ông Nguyễn Ngọc Mậu đến đất ông Lương Thuyết Minh đến hết đất ông Nguyễn Thanh Quang; Điều chỉnh thành:			
		Từ đất ông Nguyễn Việt Trinh qua đất ông Mậu vào đến hết đất bà Hoa (Nguyễn Quang); đoạn nối tiếp vào đến hết đất bà Thảo (Lương Thuyết)	300	180	150
g	i	Từ đất ông Nguyễn Văn Huyền đến hết đất ông Phan Xuân Định; Điều chỉnh thành:			
		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Huyền đến hết đất ông Phan Xuân Định	440	264	220
h	l	Từ giáp đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất ông Phan Chương; Điều chỉnh thành:			

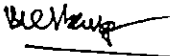
DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Từ đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất bà Tâm (Chương)	350	210	175
i	n	Các trục đường còn lại của khối 18; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Các trục đường còn lại của khối 17	250	150	125
2	2	Thị trấn Tây Sơn			
2.1	2.5	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A			
a		Đường kè bờ sông Ngân Phố (Từ đất anh sơn khối 1 đến mỏ cầu Tây Sơn khối 3)	3.000	1.800	1.500
2.2	2.9	Khu vực khối 10			
a	e	Đường cứu hộ cứu nạn khối 10 (Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hường)	2.500	1.500	1.250
b	f	Đường cứu hộ cứu nạn khối 10 (Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp xã Sơn Tây)	2.000	1.200	1.000
VII	VIII	HUYỆN CAN LỘC			
1	4	Đường Nguyễn Thiếp (Tĩnh lộ 6)			
		<i>Bổ sung:</i> Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTTN Nghèn	1.800	1.080	900
VIII	IX	HUYỆN HƯƠNG KHÊ (thị trấn Hương Khê)			
1	5	Đường Nguyễn Du: Đoạn 1 từ đường Phan Đình Phùng đến ngã tư tiếp giáp đường Trần Phú	800	480	400
2	10	Đường Lý Tự Trọng; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
3		<i>Đường Lý Tự Trọng</i>			
		Đoạn từ ngã 4 Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	2.900	1.740	1.450
		Đoạn từ ngã 4 Trần Phú đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh	1.500	900	750
4		<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến đập Cây Sắn (hết địa giới hành chính thị trấn)	550	330	275
IX	X	HUYỆN VŨ QUANG (thị trấn Vũ Quang)			
1	25	<i>Bổ sung:</i> Đường từ Tĩnh lộ 5 (đối diện chợ thị trấn) đến ngã ba giáp đất ông Hiệp	380	228	190
2	26	<i>Bổ sung:</i> Đường từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Diên) đến đường 71 cũ	400	240	200
3	25	<i>Bổ sung:</i> Đường từ trường cấp 3 (phía trước) đến hết đất huyện đội cũ	300	180	150

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4	25	<i>Bổ sung:</i> Đường từ ngã tư (cạnh trường cấp 3) qua hội quán xóm 4 đến ngã ba đất ông Lê Văn Thìn	300	180	150
5	26	<i>Bổ sung:</i> Đường từ đường Hồ Chí Minh (ngã ba cây xăng) đến hết khách sạn Vũ Quang	300	180	150

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Bảng 2: Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	VII	THỊ XÃ KỶ ANH			
1	3	Xã Kỳ Ninh			
1.1	3.1	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Thăng Lợi	1.500	900	750
		Tiếp đến ngã 4 Lãng Cổ Đệ	1.000	600	500
		Tiếp đến ngã 3 đất bà Thoả thôn Đồng Tâm	1.300	780	650
1.2	3.2	Đường đi đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 đất anh Toàn Tuyệt (đường Bích Châu) đến ngã 4 đất Hùng Phương thôn Tam Hải 2	550	330	275
		Tiếp đến hết đất anh Tú	700	420	350
1.3	3.3	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cường thôn Thăng Lợi qua ngã 4 trạm xăng chị Phương đến ngã 4 lãng Cổ Đệ	650	390	325
		Tiếp đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyền) thôn Tân Thuận cũ (Vĩnh Thuận tên mới)	600	360	300
		Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	400	240	200
1.4	3.4	Đường Ninh Khang: Từ ngã 4 UBND xã đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyền) thôn Tân Thuận cũ (Vĩnh Thuận tên mới)	650	390	325
		Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Tân Thuận	450	270	225
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	400	240	200
1.5	3.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ ngã 3 đất ông Chinh thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - ngã 3 đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đôn Biên phòng	500	300	250
1.6	3.6	Đường từ ngã 4 đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 đất bà Chòn thôn Đồng Tân	400	240	200
1.7	3.7	Đường từ giáp đất ông Hương thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450	270	225
1.8	3.8	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450	270	225

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.9	3.9	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thành Tình (đường kè chắn sóng)	450	270	225
1.1	3.10	Đường từ ngã 4 đất anh Hải Huệ thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	400	240	200
1.11	3.11	Đường từ ngã 3 đất anh Đông Nam đến ngã 4 đất bà Duyn thôn Vĩnh Lợi	400	240	200
1.12	3.12	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến công chợ xã Kỳ Ninh	800	480	400
1.13	3.13	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Thăng Lợi	400	240	200
1.14	3.14	Đường từ ngã 3 đất anh Tú thôn Đông Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.000	600	500
1.15	3.15	Các vị trí còn lại của xã	250	150	125
1.16		Bổ sung: Đường từ đất ông Huân Duẩn thôn Tam Hải 2 đến hết đất ông Bình Duyên thôn Tam Hải 2	350	210	175
1.17		Bổ sung: Đường từ đất ông Xanh Thuần thôn Tam Hải 2 đến hết đất bà Biền thôn Tam Hải 2	350	210	175
2	4	Xã Kỳ Hà			
2.1	4.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà 1 đến ngã 3 đất chị Huyền thôn Đông Hà	500	300	250
2.2	4.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến ngã 3 kho muối ông Toàn	500	300	250
2.3	4.3	Đường từ UBND xã đến ngã 3 đất Trường mầm non	500	300	250
2.4	4.4	Đường từ ngã 5 đất anh Đăng (Hà) đến ngã 4 Đập Cự (Đông Muối)	400	240	200
2.5	4.5	Các vị trí còn lại của xã	300	180	150
3	14	Xã Kỳ Lợi			
3.1	14.1	Đường Phương - Lợi: Từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh	420	252	210
3.2	14.2	Đường từ đất anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên qua đất anh ông Vị Trường thôn 4 Đông Yên đến hết đất anh Tuấn Ròn	350	210	175
3.3	14.3	Đường từ giáp đất anh Thạch Đa thôn Hải Phong đến biển (đất anh Thìn)	350	210	175

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	14.4	Đường từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất anh An (Bân) thôn Hải Phong	350	210	175
3.5	14.5	Từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi	350	210	175
3.6	14.6	Các vị trí còn lại của xã	300	180	150
3.7		Bổ sung: Đường từ Cảng Vũng Áng đi khu liên hợp thép và Cảng Sơn Dương	336	202	168
4		Xã Kỳ Hoa			
4.1	16.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân	4.000	2.400	2.000
4.2	16.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp thị trấn đến công chào Hoa Trung	700	420	350
		Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hoa	720	432	360
		Tiếp đến cầu Cửa Đội	500	300	250
		Tiếp đến đóc Cồn Trạm	300	180	150
		Tiếp đến đập Sông Trí	150	90	75
4.3	16.3	Đường từ ngã 3 đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phụng	350	210	175
4.4	16.4	Đường từ công chào Hoa Trung đến hết đất anh Hồng Hoa	350	210	175
4.5	16.5	Đường từ ngã 4 đất anh Tuyên đến ngã 3 đất anh Đăng	300	180	150
4.6	16.6	Từ giáp đất ông Du đến đất ông Uyên thôn Hoa Tân	350	210	175
4.7	16.7	Từ ngã 3 đất anh Hòe đến ngã 3 đất anh Thắng Oanh	300	180	150
4.8	16.8	Đường từ đường Việt - Lào đến giáp đất ông Du	2.100	1.260	1.050
4.9	16.9	Từ ngã 3 đất ông Mạnh đến ngã 3 đường vào đất bà Thuyn	300	180	150
4.10	16.10	Từ ngã 3 đất ông Lãnh đi đồng Vai	400	240	200
4.11	16.11	Từ ngã 4 đất ông Dũng (Thành) đến ngã 4 đất ông Phụng	250	150	125
4.12	16.12	Từ ngã 3 đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Ty	200	120	100
4.13	16.13	Từ ngã 3 cột điện 220kV (Hoa Thắng) đến hội quán thôn Hoa Thắng	200	120	100
4.14	16.14	Từ hội quán thôn Hoa Thắng đến nhà ông Hòa Hoan	200	120	100
4.15	16.15	Từ ngã 3 trệ Trại Cây đến bên đò thôn Hoa Sơn	150	90	75
4.16	16.16	Từ ngã 3 đất ông Côi đến hết đất ông Lãnh	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.17	16.17	Quy hoạch dân cư Bàu Đá			
		Đường quy hoạch dọc nương sông Trí từ giáp thị trấn đến hết quy hoạch dân cư	1.200	720	600
		Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom Quốc lộ 12)	1.000	600	500
4.18	16.18	Quy hoạch dân cư vùng Xã Gội			
		Các lô bám đường quy hoạch 8 m, 12m (bao gồm các lô 9,41,46,47,48,60,61,62, 67, 68, 69 và 77)	1.200	720	600
		Các lô còn lại của khu quy hoạch	1.100	660	550
4.19	16.19	Đường 1B	600	360	300
4.20	16.20	Các vị trí còn lại của xã	200	120	100
5	17	Xã Kỳ Hưng			
5.1	17.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp thị trấn) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	600	360	300
5.2	17.2	Đường từ ngã 4 đất anh Cường (Hòe) đến hết đất Trường tiểu học (giáp thị trấn)	350	210	175
5.3	17.3	Từ ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên)	350	210	175
5.4	17.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú	300	180	150
5.5	17.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến Cựa Đình (đất anh Hạ)	250	150	125
5.6	17.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	250	150	125
5.7	17.7	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	250	150	125
5.8	17.8	Đường từ Cửa Đình (đất anh Hạ) đến hết đất anh Chính Chiến	250	150	125
5.9	17.9	Đường dọc Kè Sông Trí từ Trường tiểu học đến cầu Chợ	300	180	150
5.10	17.1	Đường từ Cầu Bàu đến giáp nhà ông Duẩn (Khu phố Trung Thượng - thị trấn)	600	360	300
5.11	17.11	Đường từ nhà ông Thủy thôn Tân Hà đến nhà ông Hồng Định thôn Tân Tiến	250	150	125
5.12	17.12	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Khu Mã thôn Tân Hà	250	150	125

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.13	17.13	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Cửa Nương thôn Hưng Phú	250	150	125
5.14	17.14	Đường từ nhà ông Tiến Đình đến ông Thành thôn Tân Hà	250	150	125
5.15	17.15	Đường 1B	600	360	300
5.16	17.16	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
5.17	17.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
6	18	Xã Kỳ Nam			
6.1	18.1	Quốc lộ 1A: Điều chỉnh thành:			
		Quốc lộ 1A: Từ chân đèo con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	1.650	990	825
		Tiếp đến Đèo Ngang	1.200	720	600
6.2	18.2	Quốc lộ 1A cũ: Từ giáp đất ông Dùm đến đường đi Hầm Đèo Ngang	1.000	600	500
6.3	18.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ Quốc lộ 1A (đất ông Chảng) đến Giếng Làng	400	240	200
6.4	18.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất anh Tuyên thôn Minh Huệ	400	240	200
6.5	18.5	Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Siên	400	240	200
6.6	18.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Diêu	300	180	150
6.7	18.7	Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) qua đất ông Mãng đến ngã 3 Quốc lộ 1A	400	240	200
6.8	18.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất anh Viễn	300	180	150
6.9	18.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu thôn Minh Tân	300	180	150
6.10	18.10	Từ giáp đất anh Cảnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Minh Tân	300	180	150
6.11	18.11	Đất ở Khu tái định cư thôn Minh Huệ	300	180	150
6.12	18.12	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Minh Huệ	300	180	150
6.13	18.13	Đường 1B	600	360	300
6.14	18.14	Các vị trí còn lại của xã	250	150	125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
II	I	HUYỆN NGHI XUÂN			
A	A	Xã đồng bằng			
1	3	Xã Xuân Giang			
1.1	3.3	Các tuyến đường đất thôn Hồng Lam	100	60	50
1.2		Bổ sung: Tuyến đê hữu sông Lam	1.000	600	500
2		Xã Xuân Hội			
	5.3	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khả đến hết đất anh An Mai xóm Hội Thủy; Điều chỉnh thành:			
2.1		Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khả đến hết khu đất ở xen dậm nương Phần Khảm, xóm Hội Thủy	600	360	300
B	B	Xã miền núi			
3	12	Xã Cương Gián			
3.1	12.4	Đoạn từ đất ông Hồ Xuân Hòa đến hết đất ông Dương Văn Toàn thôn Bắc Sơn	500	300	250
3.2	12.4	Các vị trí bóm đường nhựa, bê tông $\geq 4m$ thôn Song Long:	500	300	250
3.3	12.4	Đoạn từ đất ông Linh thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Tường thôn Song Hải	500	300	250
3.4		Bổ sung: Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới:	700	420	350
4		Xã Xuân Hồng			
		Bổ sung: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi vào đê Cúi	400	240	200
5		Xã Xuân Viên			
5.1		Đoạn từ ngã ba đất ông Bình đến hết đất bà Tú thôn Xuân Áng	400	240	200
5.2		Đoạn từ ngã tư đất ông Quát đến ngã 3 đất anh Trình thôn Cát Thủy	500	300	250
5.3		Tuyến từ ngã ba đất ông Đại đến hết đất anh Sử thôn Mỹ Lộc	400	240	200
5.4		Tuyến từ ngã tư đất ông Hùng đến hết đất anh Vân thôn Bắc Sơn	450	270	225
5.5		Đoạn từ ngã ba Cống bà Khoản đến ngã ba đất anh Hạnh thôn Phúc Tuy	450	270	225
5.6		Đoạn từ đất nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất ông Cận	500	300	250
5.7		Tuyến đường biên Viên – Lĩnh đoạn từ ngã 3 đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Trung Sơn.	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.8	17.3	Từ ngã ba đất ông Tứ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc.	500	300	250
5.9		Bổ sung: Khu Công nghiệp Gia Lách			
		Các lô bám đường gom QL 1A mới		1.200	1.000
		Các lô bám đường trục dọc (40m)		1.200	1.000
		Các lô bám đường trục ngang (20m)		960	800
III	II	HUYỆN THẠCH HÀ			
A	A	Xã đồng bằng			
1		Xã Thạch Tân			
1.1		Bổ sung: Tỉnh lộ 17: Đoạn từ cầu Núi đến hết xã Thạch Tân	1.500	900	750
1.2	1.8	*Đường nhựa, bê tông còn lại; Điều chỉnh			
		Xóm Thắng Hòa, làng mới Tân Tiến, khu vực đồng Bàu, Hậu Lòi, Nhà Vọt - xóm Tân Tiến			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	700	420	350
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	560	336	280
		Độ rộng đường < 3 m	420	252	210
		Xóm 17, xóm 18, xóm Nhân Hòa, Trung Hòa, Tân Tiến còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	560	336	280
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	448	269	224
		Độ rộng đường < 3 m	336	202	168
		Xóm Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	448	269	224
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	358	215	179
		Độ rộng đường < 3 m	269	161	135
		Xóm Tiên bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phía Tây đường tránh)			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	360	216	180
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	287	172	144
Độ rộng đường < 3 m	217	130	109		
		Đường đất, cấp phối còn lại; Điều chỉnh thành:			
		Xóm Thắng Hòa, làng mới Tân Tiến, khu vực đồng Bàu, Hậu Lòi, Nhà Vọt - xóm Tân Tiến			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	490	294	245
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	392	235	196
		Độ rộng đường < 3 m	294	176	147

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3	1.9	Xóm 17, xóm 18, xóm Nhân Hòa, Trung Hòa, Tân Tiến còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	392	235	196
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	313	188	157
		Độ rộng đường < 3 m	235	141	118
		Xóm Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	313	188	157
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	250	150	125
		Độ rộng đường < 3 m	188	113	94
		Xóm Tiên bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phía Tây đường tránh)			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	255	153	128
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	200	120	100
		Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
2		Xã Thạch Đài			
2.1		<i>Bổ sung:</i> Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi	1.500	900	750
2.2		<i>Bổ sung:</i> Đường 92: Từ đường tránh 1A đến cầu Miếu Chai	1.000	600	500
2.3		<i>Bổ sung:</i> Đoạn từ đất bà Thi đến đất ông Thìn khu vực bến xe	1.500	900	750
2.4		<i>Bổ sung:</i> Đường xóm Nam Thượng đi xóm Đại Đồng từ đất bà Lan đến đường IFAD	1.500	900	750
2.5	2.12	<i>Đường nhựa, bê tông còn lại: Điều chỉnh thành:</i>			
		Xóm Bắc Thượng, Nam Thượng			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	700	420	350
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	560	336	280
		Độ rộng đường < 3 m	420	252	210
		Xóm Liên Hương, Nam Bình, Liên Minh, Bà Láng (xóm 10 Tây cũ)			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	560	336	280
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	448	269	224
		Độ rộng đường < 3 m	336	202	168
		Xóm Bà Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Nhà Đườn			
		Độ rộng đường ≥ 7 m	448	269	224
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	358	215	179
		Độ rộng đường < 3 m	268	161	134

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Xóm Kỳ Sơn			
		Độ rộng đường ≥ 7m	365	219	183
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	286	172	143
		Độ rộng đường < 3 m	215	129	108
		<i>*Đường đất, cấp phối còn lại; Điều chỉnh thành</i>			
		Xóm Bắc Thượng, Nam Thượng			
		Độ rộng đường ≥ 7m	490	294	245
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	390	234	195
		Độ rộng đường < 3 m	290	174	145
		Xóm Liên Hương, Nam Bình, Liên Minh, Bàu Láng (xóm 10 Tây cũ)			
		Độ rộng đường ≥ 7m	390	234	195
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	310	186	155
		Độ rộng đường < 3 m	230	138	115
		Xóm Bàu Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Nhà Đuờm			
		Độ rộng đường ≥ 7m	310	186	155
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	250	150	125
		Độ rộng đường < 3 m	190	114	95
		Xóm Kỳ Sơn			
		Độ rộng đường ≥ 7m	255	153	128
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	200	120	100
		Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
3		Xã Thạch Lưu			
3.1	3.3	Đường ngụ đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm đông Tiến	500	300	250
3.2	3.4	Bổ sung: Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà	600	360	300
4		Xã Thạch Lâm			
4.1	5.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A	800	480	400
4.2	5.6	Đường từ giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến hết đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	500	300	250
4.3	5.7	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến hết đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	500	300	250
		Tiếp đến hết thôn Tiên Nga	600	360	300
5		Xã Thạch Sơn			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	7.1	<i>Tỉnh lộ 20:</i> Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ngã 4 Ủy ban nhân dân xã; <i>điều chỉnh thành:</i>			
5.1		<i>Tỉnh lộ 20:</i> Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ngã 4 Ủy ban nhân dân xã	800	480	400
		Tiếp đến ba ra Đò Điệm	600	360	300
5.2	7.9	Khu vực đường đê Hữu Nghèn	200	120	100
6		Xã Phù Việt			
6.1		Bổ sung: Các tuyến đường trong Cụm CN-TTCN Phù Việt			
		-Tuyến đường gom Quốc lộ 1A		1.200	1.000
		-Tuyến đường trục chính		960	800
		Các tuyến đường nhánh		672	560
6.2		Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã qua Trường Tiểu học đến dãy 3 Quốc lộ 1A	900	540	450
7		Xã Thạch Khê			
	9.3	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phụng; <i>điều chỉnh thành:</i>			
7.1		Đoạn từ giáp dãy 2 Quốc lộ 1A đến hết Chợ Già.	800	480	400
		Đoạn từ chợ Già qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phụng	600	360	300
		Tiếp đó đến cầu Khê Cạn	420	252	210
8		Xã Thạch Liên			
8.1		Từ đất nhà nghỉ Cúc Thông đến hết đất ông Kỳ thôn Phú	250	150	125
8.2		Từ đất ông Hợi thôn Minh đến đất ông Hoa thôn Nguyễn.	200	120	100
9		Xã Thạch Khê			
9.1		Bổ sung: Đường nội bộ trong khu Tái định cư Bắc và Nam Thạch Khê (xóm Long Giang)	500	300	250
9.2	11.18	Bổ sung: Đường từ kênh N1 đi thôn Phúc			
10		Xã Tượng Sơn			
10.1	12.1	<i>Tỉnh lộ 27:</i> Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	1.800	1.080	900
		Tiếp đó đến hết đất xã Tượng Sơn	1.300	780	650

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.2	12.2	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	700	420	350
10.3	12.3	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dãy 1 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	700	420	350
10.4	12.4	Đường nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	700	420	350
10.5	12.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 3 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	300	180	150
10.6	12.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sâm Lộc qua trường Mầm Non qua UBND xã nối đường 7.8.9	700	420	350
10.7	12.8	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	500	300	250
10.8	12.9	Đường 7. 8. 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phần xóm Thượng Phú	500	300	250
		Tiếp đó đến giáp đất trường Tiểu học	300	180	150
11		Xã Thạch Thắng			
11.1	13.2	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7.	600	360	300
12		Xã Thạch Văn			
12.1	14.3	Đường 19/5: từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Văn	600	360	300
12.2	14.7	Đoạn đường từ xóm Tân Văn đi Đông Bạ	300	180	150
12.3	14.9	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	300	180	150
12.4		Đường xóm Bắc Văn đi Đông Châu: đoạn từ đất ông Hồng Bắc Văn đi ra biển	250	150	125
12.5		Đường nối tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ từ ông Tứ xóm Bắc Văn đi Thạch Hội.	300	180	150
12.6		Đoạn từ đường QL15B đến ngã tư đường Khánh Yên.	250	150	125
12.7		Tuyến đường Đông Châu đi Đông Bạ: đoạn từ khe Mã Quan đi giáp xã Thạch Hội	200	120	100
13		Xã Thạch Đỉnh			
13.1	15.2	Đường kênh N9: Đoạn từ ngã ba đường vào bãi đá đến cầu Đầu Họ (qua UBND xã Thạch Đỉnh)	600	360	300
13.2	15.7	Từ UBND xã đi đến đền Voi Quỳ giáp xã Thạch Bàn	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.3		<i>Bổ sung:</i> Các đường ven khu Tái Định cư Thạch Định II	350	210	175
14		Xã Thạch Trị			
14.1		Đường 19/5: Từ tiếp giáp xã Thạch Hải đến giáp huyện Cẩm Xuyên : Đoạn qua xã Thạch Trị	600	360	300
15		Xã Thạch Lạc			
15.1	17.2	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Lạc	600	360	300
15.2	17.3	Đường kênh N9: Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết xã Thạch Lạc	350	210	175
15.3		<i>Bổ sung:</i> Từ đường 3/2 nối đường QL15B (trước trường THCS Thạch Lạc)	600	360	300
16		Xã Thạch Hội			
16.1	18.3	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển(xóm Hội Tiến)	500	300	250
17		Xã Thạch Hải			
17.1	19.6	Đường trục thôn Liên Hải	200	120	100
18		Xã Thạch Thanh			
18.1	20.3	<i>Đường WB Thượng Thanh Vĩnh:</i> Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến giáp dãy 3 đường tránh QL1A(về phía đông)	800	480	400
		Đoạn tiếp giáp đường tránh QL1A(phía nam) đến đường 92	500	300	250
		Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thanh	350	210	175
	20.4	Đường từ tiếp giáp đất ông Thúc đến hết đất ông Kỳ; <i>Điều chỉnh thành 3 đoạn:</i>			
18.2		Đường từ tiếp giáp đất ông Thúc đến hết đất ông Trinh(xóm Hoà Hợp)	300	180	150
		Đường từ đất ông Trinh(xóm Hoà Hợp) đến đường Thượng Ngọc.	420	252	210
		Từ đường Thượng Ngọc đến hết đất ông Kỳ	300	180	150
18.3	20.5	Đường từ trạm bơm còn Thiên đến hết đất ông Tiên (Phúc Lạc)	400	240	200
18.4		Đường từ đất ông Thiết (xóm Thanh Giang) đến hết đất ông Quế.	250	150	125
18.5		<i>Bổ sung:</i> Đường từ hội quán xóm Hương Lộ đến kênh bê tông.	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.6		Đường từ đất ông Sơn (xóm Thanh Giang) đến giáp đất ông Thiết.	250	150	125
18.7		Đường từ tiếp giáp đường Thượng Ngọc đến hết đất bà Mai (xóm Thanh Mỹ).	250	150	125
19		Xã Thạch Long			
19.1		Đoạn từ Tỉnh Lộ 20 đến hết đất ông Hồng thôn Hội Cát (trừ dãy 1)	400	240	200
20		Xã Thạch Bàn			
20.1	22.1	Đường Trung tâm xã Thạch Bàn đoạn qua UBND xã bán kính 300m mỗi bên	500	300	250
20.2		Đoạn từ ngã ba ông Đồng đến cầu Trung Miếu 2 thôn Tân Phong	250	150	125
20.3		Đoạn từ Trạm y tế xã đến hết đất ông Hoàng Thuận thôn Vĩnh Sơn	250	150	125
21		Xã Việt Xuyên			
21.1		Đường HIRDP nối từ đất ông Tam thôn Việt Yên đến hết đất ông Thành thôn Hưng Giang	200	120	100
22		Xã Thạch Tiến			
22.1	25.2	Tỉnh lộ 2 đoạn đi qua xã Thạch Tiến	900	540	450
22.2	25.3	Từ chùa Kim Liên tiếp đó đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh)	250	150	125
22.3		Dãy 2 tuyến đường bắc cầu Sông Vách nam đi Tỉnh lộ 2	250	150	125
22.4		Dãy 2 khu vực UBND cũ (đường Thượng Ngọc)	300	180	150
23		Xã Thạch Điền			
23.1	26.1	Tỉnh lộ 17: Từ đường vào UBND xã Thạch Hương đến Kênh N15	1.000	600	500
		Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (xã Thạch Điền)	900	540	450
		Tiếp đó đến trạm Bù	630	378	315
		Bổ sung: Tiếp đến xã Nam Hương	440	264	220
23.2		Bổ sung: Từ tỉnh lộ 17 đi qua Hội quán thôn Tùng Lâm đến hết đất anh Hiếu	200	120	100
24		Xã Thạch Xuân			
24.1	28.2	Đường Muong Nước: Từ giáp đất xã Thạch Tân đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân	800	480	400
		Tiếp đó đến đường 21	600	360	300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
24.2	28.4	Đoạn từ ngã tư cửa hàng (dãy 1 đường 92) đến hết đất trường tiểu học.	450	270	225
25		Xã Ngọc Sơn			
25.1	29.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): <i>Điều chỉnh thành</i>			
		Quốc lộ 15A:			
		Từ huyện Can Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	200	120	100
		Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200m	500	300	250
25.2	29.1	Đường Tỉnh Lộ 3: Từ giáp đất xã Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng	550	330	275
25.3	29.4	Đường từ đất bà Bày (giáp dãy 1 QL15A) đến ngã 3 sân vận động xã	250	150	125
25.4	29.2	Đường Thượng Ngọc: Đường từ ngã tư trường THCS Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dãy 1 Quốc lộ 15A: <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường Thượng Ngọc: Đường từ tiếp giáp đất xã Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dãy 1 Quốc lộ 15A	300	180	150
25.5		Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
25.6		Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	160	96	80
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
26		Xã Bắc Sơn			
26.1		Từ Cầu Văn hóa đến thôn Trung Sơn	250	150	125
IV		HUYỆN CẨM XUYÊN			
A	A	Xã đồng bằng			
1	1	Xã Cẩm Vịnh			
1.1		Đường nối Quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch Khê			
		<i>Bổ sung:</i> Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Cẩm Vịnh	3.000	1.800	1.500
1.2		<i>Bổ sung:</i> Tuyến đường bê tông ven khuôn viên Trường Đại học Hà Tĩnh	2.025	1.215	1.013

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3		Bổ sung: Các tuyến đường trong Cụm CN-TTCN Bắc Cẩm Xuyên			
		-Tuyến đường gom Quốc lộ 1A		2.160	1.800
		-Tuyến đường trục chính (đường quy hoạch 30 m)		1.728	1.440
		Các tuyến đường nội bộ (đường QH rộng 21,5 m)		1.382	1.152
1.4		Khu quy hoạch đất dân cư vùng Chà Moi thôn Đông Vịnh			
		Bổ sung: Từ đất anh Hiếu đến hết đất anh Trung Hóa	1.000	600	500
1.5		Bổ sung: Đoạn đường từ đất ông Xam đến hết đất anh Thắng	1.000	600	500
1.6		Bổ sung: Đoạn từ đường 1A đến hết đất ông Quế (Huệ)	2.800	1.680	1.400
2	2	Xã Cẩm Thành			
2.1	2.2	Đường Thạch - Thành - Bình; Điều chỉnh tên đoạn thành:			
		- Từ cầu Chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến giáp đường Duệ - Thành - Bình	800	480	400
		- Từ đó đến hết đất xã Cẩm Thành	1.200	720	600
2.2	2.3	Đường Duệ - Thành	500	300	250
2.3	2.4	Đường Vịnh - Thành - Quang			
		- Từ hết đất xã Cẩm Vịnh đến trạm y tế xã Cẩm Thành	500	300	250
		- Tiếp đó đến hết đất anh Tùng Phương	600	360	300
		- Tiếp đó đến đường quốc lộ 1A	500	300	250
2.4	2.5	Đường trục chính vào UBND xã			
		- Bổ sung: Từ kênh N5 đến QL1A	600	360	300
		- Từ QL1A đến giao với đường Vịnh - Thành - Quang	1.000	600	500
		- Bổ sung: Tiếp đó đến hết đất dân cư thôn Thượng Bàu (đất bà Thọ)	600	360	300
2.5	2.6	Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ			
		Các lô quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	2.500	1.500	1.250
		Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1.000	600	500
		Các lô quy hoạch: Số 01; 02	800	480	400
		Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.6	2.7	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	150	125
		Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
2.7	2.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
2.8		Bổ sung: Tuyến đường ông Dân, từ giáp QL1A (gần ngân hàng NN Cẩm Thành) đến giao đường liên xã Vĩnh - Thành - Quang (giáp đất anh Hưng)	400	240	200
2.9		Bổ sung: Đường 2 đầu cầu Chợ Chùa			
		Từ QL1A đến ngã ba giáp đường Duệ - Thành - Bình	800	480	400
		Từ đó đến cầu Chợ Chùa (giáp đất xã Cẩm Thạch)	600	360	300
		Từ đất bà Viện (thôn Nam Bắc Thành) đến đất chị Xuyên Tịnh	600	360	300
3	3	Xã Cẩm Bình			
3.1	3.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
3.2		Bổ sung: Đường liên xã Duệ-Thành-Bình (đường dự án miền núi)			
		Từ đất xã Cẩm Thành đến Cầu Chai	600	360	300
		Từ Cầu Chai đến hết đất xã Cẩm Bình	400	240	200
3.3		Bổ sung: Đường nối Quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch Khê (đoạn qua địa bàn xã Cẩm Bình)			
		Từ hết đất xã Cẩm Vĩnh đến cầu Đồng Lê	2.000	1.200	1.000
		Từ cầu Đồng Lê đến đường 26/3	1.600	960	800
		Từ đường 26/3 đến hết xã Cẩm Bình	1.400	840	700
4	4	Xã Cẩm Quang			
4.1	4.3	Đường liên xã Quang - Yên - Hòa			
		Cung từ quốc lộ 1A đến kênh N4	500	300	250
		Cung từ kênh N4 đến giáp đất xã Cẩm Yên	700	420	350
4.2	4.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
4.3		Bổ sung: Đường Vĩnh - Thành - Quang	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	5	Xã Cẩm Huy			
5.1	5.2	Đường huyện lộ 11			
		Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6; Tách thành 2 đoạn:			
		- Đoạn 1: Từ đất ông Nhưng đến hết đất ông Năng (phần đất đối diện với các thửa đất của các hộ thuộc địa bàn Thị trấn Cẩm Xuyên)	1.500	900	750
		- Đoạn 2: Tiếp đó đến hết kênh N6	850	510	425
5.2	5.3	Đường cứu hộ, cứu nạn; Điều chỉnh thành:			
		Đường Tỉnh lộ 551 Từ quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000	1.800	1.500
5.3	5.5	Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)			
		Bổ sung: Từ hết đất xã Cẩm Quang đến đường Huyện lộ 11	500	300	250
5.4	5.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
6	6	Xã Cẩm Hưng			
6.1	6.1	Đường Quốc lộ 1A			
		Từ Cầu Hộ đến Cầu Ngáy	2.000	1.200	1.000
		Từ Cầu Ngáy đến Cầu Trung	1.500	900	750
6.2	6.3	Đường Hà Huy Tập 2 (đường phía trong)			
		Tiếp đó đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	500	300	250
6.3		Bổ sung: Đường Nguyễn Đình Luyện	300	180	150
6.4	6.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	145	87	73
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7	7	Xã Cẩm Lộc			
7.1	7.1	Quốc lộ 1A			
		Từ giáp đất xã Cẩm Sơn đến hết đất xã Cẩm Lộc	2.000	1.200	1.000
7.2	7.3	Trục đường chính của xã			
		Từ quốc lộ 1A đến đất UBND xã	250	150	125
		Tiếp đó đến hết đất anh Lương (thôn 5)	210	126	105
		Tiếp đó đến cầu Đá	180	108	90
7.3	7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7.4	7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
8	8	Xã Cẩm Trung			
8.1	8.1	Đường QL 1A			
		Hết Cẩm Lộc - Ngã 3 Trung Lĩnh; <i>Tách thành 2 đoạn:</i>			
		- Đoạn 1: Từ giáp đất xã Cẩm Lộc đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lạc	2.000	1.200	1.000
		- Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lĩnh	1.500	900	750
		Tiếp đó đến Cầu Rác	1.000	600	500
		Bổ sung: Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Trung	800	480	400
8.2	8.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
8.3	8.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9	9	Xã Cẩm Hòa			
9.1	9.3	Đường trục xã			
		Từ đường Quang Hòa đến giáp đất xã Thạch Hội	240	144	120
9.2	9.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
9.3	9.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9.4		Đường huyện lộ 11			
		Bổ sung: Từ Kênh N6 (Cẩm Huy) đến giao quốc lộ 15B	600	360	300
10	10	Xã Cẩm Dương			
		Đường tỉnh lộ 19/5; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.1	10.1	Quốc lộ 15B Từ hết đất xã Cẩm Hòa đến hết đất xã Cẩm Dương	850	510	425
10.2	10.6	Đường huyện lộ 11; Điều chỉnh thành: - Từ giáp kênh N6 đến giáp QL15B - Tiếp đến hết đất xã Cẩm Dương	800 500	480 300	400 250
10.3	10.7	Đường Thăng Nam Dương Từ hết xã Cẩm Nam đến giáp tỉnh lộ 19/5; Điều chỉnh thành: Từ hết đất xã Cẩm Nam đến giáp QL15B	400	240	200
10.4	10.8	Đường nhựa, bê tông còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	200 170 140	120 102 84	100 85 70
10.5	10.9	Đường đất, cấp phối còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	170 140 100	102 84 60	85 70 50
11	11	Xã Cẩm Nhượng			
11.1	11.1	Đường Tỉnh lộ 04 (kéo dài); Điều chỉnh thành: Đường Tỉnh lộ 551 kéo dài Từ Cầu Vọng đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng Tiếp đến Chợ Hôm Tiếp đến hết đất bà Thanh Từ hết KS Sông La đến đất nhà thờ	2.000 2.000 800 2.000	1.200 1.200 480 1.200	1.000 1.000 400 1.000
11.2	11.2	Đường Tỉnh lộ 19/5; Điều chỉnh thành : Quốc lộ 15B Từ đường Trần Phú đến Cầu Chui Tiếp đến cầu Cửa Nhượng	1.300 1.000	780 600	650 500
11.3	11.5	Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn	500	300	250
11.4	11.7	Đường mới Bến Trước	700	420	350
12	12	Xã Cẩm Phúc			
12.1	12.1	Đường tỉnh lộ 4; Điều chỉnh thành: Đường tỉnh lộ 551 Từ hết đất xã Cẩm Thăng đến Cầu Gon Tiếp đến kênh N6 Tiếp đến Cầu Nậy	700 900 700	420 540 420	350 450 350
		Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.2	12.4	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
12.3	12.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13	13	Xã Cẩm Nam			
13.1	13.1	Đường Thăng Nam Dương			
		Từ hết đất xã Cẩm Thăng đến hết đất xã Cẩm Nam	600	360	300
13.2	13.2	Đường liên xã Cẩm nam Thiên Cẩm	400	240	200
13.3	13.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
13.4	13.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13.5		Bổ sung: Huyện lộ 11 (đoạn đi qua địa bàn xã Cẩm Nam)	700	420	350
13.6		Bổ sung: Đường Phúc Nam Dương (đoạn qua xã Cẩm Nam)	400	240	200
13.7		Bổ sung: Từ đất ông Thái (Tiến Hưng) đến hết đất ông Quang (Nam Yên)	350	210	175
14	14	Xã Cẩm Yên			
14.1	14.1	Đường huyện lộ 11			
		Từ kênh N6 đến đường quốc phòng 19/5; Điều chỉnh thành: Từ kênh N6 đến QL15B	750	450	375
14.2	14.2	Đường Quang - Yên - Hòa	430	258	215
14.3	14.4	Đường 4/9	250	150	125
14.4	14.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
14.5	14.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
15	15	Xã Cẩm Thạch			
15.1	15.1	Đường Thạch Thành Bình Từ Bộc Nguyên đến hết đất UBND xã Cẩm Thạch	400	240	200
15.2	15.2	Đường tỉnh lộ 22; Điều chỉnh thành: Tỉnh lộ 554	300	180	150
15.3	15.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
15.4	15.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
16	16	Xã Cẩm Thăng			
16.1	16.1	Đường tỉnh lộ 4; Điều chỉnh thành: Tỉnh lộ 551			
16.2	16.2	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng) Từ hết đất xã Cẩm Bình đến giao đường Tỉnh lộ 04 (Cẩm Thăng); Điều chỉnh thành: Từ hết đất xã Cẩm Huy đến giao đường tỉnh lộ 551 (Cẩm Thăng)	500	300	250
16.3	16.3	Đường 26/3 kéo dài			
		Từ hết đất hội quán thôn 2 đến đất anh Trần Hữu Đạt; Điều chỉnh thành: Từ hết đất hội quán thôn 2 đến hết đất anh Nguyễn Văn Nhị	200	120	100
16.4	7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
16.5	7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
17	17	Xã Cẩm Duệ			
17.1	17.4	Đường cứu hộ, cứu nạn; Điều chỉnh thành:			
		Tỉnh lộ 551 - Đoạn 1: Từ kênh chính kê gỗ đến kênh N1	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		- Đoạn 2: Từ kênh N1 đến hết đất xã Cẩm Duệ	500	300	250
17.2	17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
17.3	17.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
18	18	Xã Cẩm Lạc			
18.1	18.1	Đường Trung - Lạc			
		Hết xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biền	500	300	250
18.2	18.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
18.3	18.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
18.4		Bổ sung: Đường liên xã Lạc - Hưng (qua địa bàn xã Cẩm Lạc)	200	120	100
18.5		Bổ sung: Tuyến đường bê tông dọc theo kè sông Rác	150	90	75
19	19	Xã Cẩm Hà			
19.1	19.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
19.2	19.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
B	B	Xã miền núi			
20	20	Xã Cẩm Quan			
20.1	20.1	Đường Phan Đình Giót			
		Bổ sung: Từ Cầu Hội đến công tiêu nước (trước nhà anh Hùng Lý)	3.500	2.100	1.750
20.2	20.2	Đường cứu hộ, cứu nạn; Điều chỉnh thành: Tỉnh Lộ 551			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		- Đoạn từ hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan) đến cầu Tran	850	510	425
20.3	20.3	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh:			
		- Đoạn từ kênh N2 đến Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	450	270	225
20.4	20.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
20.5	20.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	170	102	85
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
20.6		Bổ sung: Dây 2 đường Cứu hộ - Cứu nạn thôn 5 cung từ Tượng đài Phan Đình Giót đến hết đất anh Hải	500	300	250
20.7		Bổ sung: Dây 2 đường Cứu hộ - Cứu nạn thôn 5 cung từ trường Phan Đình Giót đến hết đất ông Vinh	500	300	250
20.8		Bổ sung: Dây 2 đường Phan Đình Giót thôn 3 từ đất bà Diễm đến hết đất bà Tấu thôn 3	600	360	300
20.9		Bổ sung: Dây 2 đường Phan Đình Giót thôn 3 từ đất ông Lào đến hết đất ông Tự	900	540	450
20.10		Bổ sung: Đường trục Bến dài thôn 3 cung từ đất bà Cúc đến hết đất anh Quận	600	360	300
20.11		Bổ sung: Đường trục Bến dài thôn 3 cung từ đất anh Chiến đến hết Lò gạch ông Dũng	600	360	300
20.12		Bổ sung: Đường trục Bến dài thôn 3 cung từ đất anh Kiên đến hết đất ông Vinh	500	300	250
20.13		Bổ sung: Đường trục Bến dài thôn 3 cung từ đất ông Hòa thị trấn đến hết đất bà Sửu	500	300	250
20.14		Bổ sung: Trục đường chính xã thôn 2 cung từ cổng làng thôn 2 đến kênh N2	400	240	200
20.15		Bổ sung: Đường trục thôn 3 cung từ đất ông Hoàng Văn Bình, bà Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng	800	480	400

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.16		Bổ sung: Đường trục thôn 3: Từ đất Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng (đoàn chuyên tiếp chỗ ngõ dân tử từ đất ông Thuận Tao - tổ 16 - thị trấn Cẩm Xuyên đi vào)	800	480	400
21	21	Xã Cẩm Mỹ			
21.1	21.1	Đường cứu hộ, cứu nạn; Điều chỉnh thành:			
		Tỉnh lộ 551			
		Từ kênh N1 đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	750	450	375
		Tiếp đến hết đất Hội trường thôn 7	750	450	375
		Tiếp đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	800	480	400
21.2	21.2	Đường tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ); Điều chỉnh thành :	600	360	300
		Tỉnh Lộ 554			
21.3	21.3	Đường trục liên thôn			
		Từ tỉnh lộ 551 đến hết đất thôn 3	200	120	100
		Tiếp đến hết đất thôn 2	200	120	100
		Tiếp đến hết đất thôn 1	200	120	100
21.4	21.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
21.5	21.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
21.6		Bổ sung: Đường chính kẻ Gỗ (từ đất ông Hùng thôn 6 đến thủy điện kẻ Gỗ)	300	180	150
21.7		Bổ sung: Đường Cựu chiến binh (từ đất chị Hòa Thanh đến hết đất Phạm Văn Lịch)	200	120	100
22	22	Xã Cẩm Sơn			
22.1	22.1	Quốc lộ 1A			
		Từ Cầu Mụ Diện đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.400	840	700
22.2	22.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
22.3	22.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
22.4		Bổ sung: Đường liên xã Lạc Hưng (đoạn qua xã Cẩm Sơn)	250	150	125
23	23	Xã Cẩm Thịnh			
23.1	23.1	Quốc lộ 1A			
		Từ Cầu Trung đến cầu Mụ Dịch	1.500	900	750
23.2	23.3	Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến thác điều hoà)	250	150	125
23.3	23.4	Đường trục xã 2-9:			
		Từ đường Hưng - Lạc đến Cầu Trì Hải	250	150	125
		Từ Quốc lộ 1A đến trọt Lưới Gà	400	240	200
23.4		Đường trục xã 3-2	200	120	100
23.5	23.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
23.6	23.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
23.7		Bổ sung: Đường liên xã Lạc Hưng (qua địa bàn xã Cẩm Thịnh)	250	150	125
24	24	Xã Cẩm Minh			
24.1	24.1	Đường quốc lộ 1A			
		Từ cầu Rác đến hết đất xã Cẩm Minh	800	480	400
24.2	24.2	Đường Phù Cát	300	180	150
24.3	24.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
24.4	24.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
25	25	Xã Cẩm Lĩnh			
25.1	25.2	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
25.2	25.3	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
25.3		Bổ sung: Đường ven biển Thạch Khê-Vũng Áng (địa bàn xã Cẩm Lĩnh):			
		- Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến giao đường trục xã	500	300	250
		- Đoạn tiếp đó đến cầu đập Khe Dinh	400	240	200
		- Tiếp đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	300	180	150
25.4		Bổ sung: Tuyến tường tuần tra Quốc phòng (bám ven núi Cẩm Lĩnh đi vào xã Kỳ Xuân-Kỳ Anh)			
		- Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất trạm Hải Đăng	500	300	250
		- Đoạn tiếp xã đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	350	210	175
25.5		Bổ sung: Tuyến đường dọc bờ kè biển (về phía Tây và phía Nam)			
		Từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	200	120	100
V	IV	HUYỆN HƯƠNG SƠN			
1	5	Xã Sơn Diệm			
1.1	5.2	Các trục đường bê tông thôn 8; Điều chỉnh thành:			
		Các trục đường thuộc thôn 8 có độ rộng > 3 m	450	270	225
1.2	5.3	Các trục đường bê tông thôn 5, 6, 7; Điều chỉnh thành:			
		Các trục đường thuộc thôn 4, 5, 6, 7 có độ rộng > 3 m	420	252	210
1.3	5.4	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4; Điều chỉnh thành:			
		Các trục đường thuộc thôn 2, 3 có độ rộng > 3 m	360	216	180
1.4	5.5	Các trục đường bê tông thôn 1,9; Điều chỉnh thành:			
		Các trục đường thuộc thôn 1, 9 có độ rộng > 3 m	125	75	63
1.5	5.6	Bổ sung: Các trục đường còn lại có độ rộng ≤ 3 m	55	33	28
1.6	5.7	Bổ tuyến : Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			
		Độ rộng đường < 3 m			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2	7	Xã Sơn Trà			
2.1	7.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra) Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nen Sơn Bình; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ hết đất anh Quyền xóm 5 đến hết đất anh Lâm xóm 5 (giáp lò gạch tuynel Sơn Bình)	420	252	210
2.2	7.3	Đường Bình - Trà Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 2 đến Cầu Cóc; Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến cầu Cóc xóm 3	130	78	65
3	15	Xã Sơn Lễ			
3.1	15.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra) Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ đến ranh giới xã Sơn Lễ và xã Sơn Trung	300	180	150
		Bỏ tuyến: Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương			
3.2	15.2	Đường An - Lễ (HL - 13) Tiếp đó đến Cồn Cầu; Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đến Cồn Khẩu	110	66	55
3.3	15.3	Đoạn từ công đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đất bà Ngụ; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến ngã ba Cồn Khẩu (gần ngã ba trạm y tế)	120	72	60
3.4	15.4	Bổ sung: Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến giáp đất bà Ngụ (giao với Ngã 3 đường)	110	66	55
3.5	15.5	Bổ sung: Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi ngã tư đất ông Bảo tiếp đến ngã ba trạm y tế đi vòng đến ngã tư đất ông Bảo	110	66	55
4	18	Xã Sơn Giang			
4.1	18.2	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Hàm Hàm đến đất nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1; Điều chỉnh thành:			
		Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Hàm Hàm đến cầu khe nước Cẩn	600	360	300

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.2	18.7	Bổ tuyến: Đường công vụ đi đường Hồ Chí Minh			
4.3	18.9	Bổ sung: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông (thôn 2) đến hết đất anh Hải (thôn 2)	150	90	75
5	19	Xã Sơn Hòa			
5.1	19.2	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Côn xã Sơn Hòa; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Côn (thôn Giếng Thị)	250	150	125
5.2		Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghị xóm 4; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ hết đất bà Côn đến ngã ba quán Anh Hào (thôn Giếng Thị)	250	150	125
5.3	19.3	Đoạn từ ngã tư đất bà Vân xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ ngã ba a Thọ (thôn Giếng Thị) đến hết đất bà Liên (thôn Trung Mỹ)	190	114	95
5.4	19.5	Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB thôn Đông Vực	150	90	75
5.5		Kế tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ ngã ba đường WB thôn Đông Vực đến ngã ba thôn Đông Mỹ	150	90	75
5.6	19.6	Kế tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ ngã ba bà Liên Cúc (thôn Trung Mỹ) đến cầu Gôm (thôn Thiên Nhãn)	160	96	80
5.7		Kế tiếp Cầu Gôm đi vào xóm 11; Điều chỉnh thành:			
		Đường từ cầu Gôm đi vào hội quán thôn Thiên Nhãn	130	78	65
5.8	19.7	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân xóm 1; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân thôn Cây Da	130	78	65
5.9	19.8	Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuân xóm 2; Điều chỉnh thành:			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Đoạn đường từ quán ông Đức (thôn Giếng Thị) đến quán bà Tuấn (thôn Bình Hòa)	135	81	68
5.10	19.9	Tuyến đường bầu đông từ xóm 1 đến xóm 7; Điều chỉnh thành: Tuyến đường bầu đông từ thôn Cây Da đến thôn Đông Mỹ	130	78	65
5.11	19.10	Tuyến đường bầu đông vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5; Điều chỉnh thành: Tuyến đường từ ngã ba thôn Đồng Vực đến ngã tư đất ông Trần Tín thôn Trung Mỹ	130	78	65
5.12	19.13	Bổ sung: Đường từ ngã ba hội quán Đông Mỹ đến giáp xã Sơn Thịnh	130	78	65
5.13	19.14	Bổ sung: Tuyến từ hội quán thôn Đông Mỹ đến quán anh Hà Hùng	120	72	60
6	20	Xã Sơn Kim 1			
6.1	20.1	Quốc lộ 8A			
		Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sứ (phía bên phải); Điều chỉnh thành:			
		Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên phải)	1.000	600	500
		Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sứ (phía bên trái); Điều chỉnh thành:			
		Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên trái)	1.235	741	618
6.2	20.3	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	360	216	180
6.3	20.6	Đoạn sân bóng Khe Sứ đến Quốc lộ 8A; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn sân bóng An Sứ đến Quốc lộ 8A	130	78	65
6.4	20.8	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn Kim An; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn An Sứ	130	78	65
6.5	20.11	Đoạn sân bóng Đại Kim	180	108	90
6.6	20.17	Bổ sung: Các tuyến đường bê tông thuộc khu công nghiệp Đại Kim	500	300	250
6.7	20.18	Bổ sung: Từ đất ông Thông (thôn Kim Cương 1) vào đập Cầu Giang	180	108	90
7	21	Xã Sơn Tây			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.1	21.11	Kế tiếp (đất ông Tài Vị xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	200	120	100
7.2	21.18	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thông xóm Kim Thành) đến bên đò ông Chắt	400	240	200
7.3	21.19	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chùa; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chùa	250	150	125
7.4	21.20	Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chùa đến hết đất bà Ngọc xóm Hà Chùa	250	150	125
7.5	21.21	<i>Bổ sung:</i> Đoạn ngã ba đường sang Trung Lưu (đất ông Hải xóm Kim Thành) đi ngược phía Nam 500m	200	120	100
7.6	21.22	<i>Bổ sung:</i> Đoạn ngã ba Quốc lộ 8A (đất bà Minh xóm Hà Chùa) đến đất nhà văn hóa xóm Hà Chùa	500	300	250
7.7	21.23	<i>Bổ sung:</i> Đường kè bờ sông Ngân Phố (Từ đất bà Liễu đi đến hết nhà ông Soa)	2.000	1.200	1.000
7.8	21.32	Đường Cứu hộ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu	160	96	80
8	23	Xã Sơn Bằng			
8.1	23.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
		Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	1.200	720	600
8.2	23.2	Đường 8 cũ			
		Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đoạn từ tiếp giáp xã Sơn Trung đến hết đất ông Thái Định	130	78	65
9	24	Xã Sơn Bình			
9.1	24.7	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 14 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 4; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 6 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 2	120	72	60
9.2	24.10	<i>Bổ sung:</i> Các trục đường bê tông xóm 6	150	90	75
9.3	24.11	<i>Bổ sung:</i> Các trục đường đất, cấp phối còn lại của xóm 6	100	60	50
10	28	Xã Sơn Kim 2			

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.1	28.1	Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biển, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biển đến hết đất cô Định thôn Chế Biển	200	120	100
10.2		Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đà Đón; Điều chỉnh thành:			
		Tiếp đó đi hết thôn Thượng Kim, Làng Chè đến cầu Đà Đón	150	90	75
10.3		Đoạn từ cầu Trần 1 thôn Dũng Cảm, Thanh Sơn, Xung Kịch đến cầu khe Vạng; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ cầu Trần 1 thôn Thanh Dũng, Làng Chè (Xung Kịch) đến cầu khe Vạng	130	78	65
10.4	28.4	Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ đường nhựa đất ông Thịnh đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận	140	84	70
10.5		Bỏ tuyến: Đoạn từ đất hội quán thôn Khe Chẹt đến hết đất ông Thành			
10.6	28.6	Đoạn từ ngã ba Khe Chẹt đến hết đất ông Đào; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ ngã tư Hạ Vàng (Khe Chẹt) đến hết đất ông Đào	120	72	60
10.7	28.8	Đoạn từ cổng chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ cổng chào thôn Chế Biển đến đường bê tông chương trình 135	150	90	75
10.8	28.9	Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Ròng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè; Điều chỉnh thành:			
		Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Chế Biển đến đường Khe Ròng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè	150	90	75
10.9		Bổ sung: Đoạn từ ngã ba thôn Làng Chè đến hết đất anh Nguyễn Thanh Sơn thôn Thượng Kim	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.10	28.10	Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn đường bê tông thôn Thượng Kim, Làng Chè	120	72	60
10.11	28.12	Đoạn đường nội thôn Dũng Cảm, Thanh Sơn, Xung Kịch; <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đoạn đường nội thôn Thanh Dũng, Làng Chè (Xung Kịch)	120	72	60
10.12	28.14	Đường 135 từ trường Mầm Non Khe Chè đến hết đất ông Lân (Làng Chè); <i>Điều chỉnh thành:</i>			
		Đường 135 từ trường Mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Lân (Làng Chè)	120	72	60
VI	V	HUYỆN ĐỨC THỌ			
1	1	Xã Đức Yên			
1.1	1.4	<i>Bổ sung:</i> Đường WB đoạn qua xã Đức Yên	450	270	225
2	2	Xã Tùng Ảnh			
2.1	2.1	<i>Bổ sung:</i> Các khu vực mới Đồng Mua (dãy 2,3)	1.400	840	700
3	3	Xã Đức Long			
3.1	3.1	<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại thôn Phụng Thành, Long Lập, Lộc Phúc	150	90	75
3.2	3.2	<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại thôn Long Sơn	120	72	60
3.3	3.3	<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại thôn Thịnh Cường	140	84	70
3.4	3.4	<i>Bổ sung:</i> Đường QH tuyến 2,3 vùng Lanh Cù (thôn Long Sơn)	140	84	70
3.5	3.5	<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại thôn thôn Đồng Vịnh	140	84	70
4	4	Xã Đức Lâm			
4.1	4.1	<i>Bổ sung:</i> Đường liên xã nối QL15A đi xã Đức Thủy (nhánh 2)	200	120	100
		<i>Đường Xóm 1</i>			
4.2	4.2	<i>Bổ sung:</i> Từ đất chị Thanh Tân đến hết đất bà Đính	76	46	38
4.3	4.2	<i>Bổ sung:</i> Từ đất anh Vi đến hết đất ông Tứ	76	46	38
4.4		Từ đất anh Cấn đến hết đất ông Tứ Thanh	76	46	38
		<i>Đường Xóm 2</i>	76	46	38

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.5	4.3	Bổ sung: Từ đất anh Chúc Hiền đến hết đất anh Biểu			
4.6		Bổ sung: Từ giáp đất ông Tâm đến hết đất Anh Tấn Tuấn	76	46	38
4.7		Bổ sung: Từ đất anh Tiếp Gia đến hết đất anh Hưng Ninh	76	46	38
4.8		Bổ sung: Tiếp từ đất bà Liên Dược đến hết đất anh Yên Bàn	76	46	38
		Đường xóm 3			
4.9		Bổ sung: Tiếp từ đất ông Tạo đến hết đất bà Thanh Hào	76	46	38
4.10		Bổ sung: Từ cuối đất bà Nguyễn Xuân đến hết đất bà Tân Thọ	76	46	38
		Đường Xóm 4			
4.11	4.5	Bổ sung: Đường từ đất ông Lân Hạt đến hết đất nhà thờ họ Trần	76	46	38
4.12		Bổ sung: Từ đất nhà thờ ích Ngoại đến hết đất anh Tứ Chỉ	76	46	38
4.13		Bổ sung: Từ đất anh Lĩnh Đoàn đến hết đất ông Phú	76	46	38
4.14		Bổ sung: Từ cầu Bà Lam đến hết đất anh Định Hòa	76	46	38
4.15		Bổ sung: Từ đất anh Kính Thảo đến cầu Bà Lam	76	46	38
4.16	4.6	Bổ sung: Từ giếng ngõ anh Luyện đến hết đất ông Lân Hạt	170	102	85
4.17	4.8	Bổ sung: Từ đất ông Long Hòe đến hết đất anh Từ Doánh	100	60	50
4.18		Bổ sung: Từ đất anh Khoách Khiên đến hết đất chị Vân Tuấn	100	60	50
4.19		Bổ sung: Từ đất Tứ Chỉ đến hết đất anh Cảnh Khánh	100	60	50
4.20		Bổ sung: Từ đất ông Nghiêm Thế Hùng đến hết đất chị Cẩm Lục	100	60	50
4.21		Bổ sung: Tiếp đất ông Lân đến cầu Bà Lam	100	60	50
4.22	4.9	Bổ sung: Các tuyến đường khác còn lại trong thôn 1, 2, 3, 4	70	42	35
4.23		Khu vực Ngọc Lâm			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.24	4.1	Bổ sung: Từ đất bà Canh đến hết đất anh Hùng Dương	100	60	50
4.25		Bổ sung: Từ ngõ ông Giao đến ngõ ông Mạnh	100	60	50
4.26		Bổ sung: Từ đất chị Hạnh Toàn đến hết hồ Ông Tiên	100	60	50
4.27		Bổ sung: Từ đất bà Xuân đến hết đất anh Bảy Hòa	100	60	50
4.28		Bổ sung: Từ đất anh Hóa Liên qua đất ông Vượng đến hết đất anh Thư Dung	100	60	50
4.29		Bổ sung: Từ Công Ngâm C4 đến hết đất ông Lô	100	60	50
4.30		Bổ sung: Từ đất Thái Thông đến hết đất Thái Quang Trung	100	60	50
4.31		Bổ sung: Từ đất Phan Chí Thanh đến hết đất Trần Thái Minh	100	60	50
4.32		Bổ sung: Từ đất anh Đức Đài đến hết đất bà Nguyễn Thị Lý	100	60	50
4.33		Bổ sung: Từ đất Phạm Hiền đến hết đất Nguyễn Văn	100	60	50
4.34		Bổ sung: Từ đất ông Lĩnh đến hết đất ông Hồ	100	60	50
4.35		Bổ sung: Từ đất bà Cù đến hết đất ông Hộ	100	60	50
4.36		Bổ sung: Tiếp đất ông Thiện đến hết đất nhà thờ họ Thái	100	60	50
4.37		Bổ sung: Từ sau đất Phan Toàn đến hết đất Nguyễn Bá Quý	100	60	50
4.38		Bổ sung: Từ đất Công Nhật đến hết đất Tất Thành	100	60	50
4.39		Vùng Văn Lâm			
4.40		Bổ sung: Từ cuối đất ông Vinh Luận đến giáp đất anh Tịnh An	114	68	57
4.41		Bổ sung: Từ sau đất ông Nguyễn Bá Tuy đến giáp đất ông Nguyễn Đình Sách	100	60	50
4.42		Bổ sung: Từ sau đất nhà thờ Họ Nguyễn đến giáp đất ông Nguyễn Hữu Bằng	100	60	50
4.43		Bổ sung: Từ sau đất ông Võ Văn Thi đến giáp đất ông Nguyễn Phi Tín	100	60	50
4.44		Bổ sung: Từ giáp đất Ông Nguyễn Minh Trọng đến hết vườn Ông Nguyễn Xuân Bá	100	60	50

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.45		Bổ sung: Từ giáp đất bà Võ Thị Ba vòng qua đất anh Lĩnh đến giáp đất ông Luận	100	60	50
4.46		Bổ sung: Từ giáp đất Anh Nguyễn Bá Kính đến giáp Anh Quỳnh	100	60	50
4.47		Bổ sung: Từ giáp đất ông Lương Thiện đến hết đất anh Tài Gia	100	60	50
4.48		Bổ sung: Từ cuối đất Anh Nguyễn Duy Minh đến hết đất Anh Nguyễn Trọng Vị	100	60	50
4.49		Bổ sung: Từ sau đất ông Bá Anh qua đất ông Trúc đến giáp đất anh Nghĩa Khánh	100	60	50
4.50		Bổ sung: Từ đất bà Loan đến giáp đất anh Phan Tân	100	60	50
4.51		Bổ sung: Từ giáp đất bà Lan đến hết đất anh Hoàng	100	60	50
4.52		Bổ sung: Từ giáp đất chị Nguyễn Thị Lục đến hết đất bà Quế	100	60	50
4.53		Bổ sung: Từ đất Ông Lệ đến đất ông Bá Lục	100	60	50
4.54		Bổ sung: Từ giáp đất anh Thế đến hết đất Phan Thị Lịnh	100	60	50
4.55		Bổ sung: Từ đất bà Xứng vòng qua đất ông Bá Đáo đến đất ông Sỹ.	100	60	50
4.56		Bổ sung: Từ giáp đất Anh Cát đến hết đất ông Tiết	100	60	50
4.57		Bổ sung: Từ giáp đất anh Cường đến hết đất anh Đình	170	102	85
4.58		Bổ sung: Từ đất anh Thắng Trang qua đất ông Nhuận đến hết đất anh Lợi Trang	170	102	85
4.59	4.11	Bổ sung: Các tuyến đường khác còn trong thôn Văn Lâm, Ngọc Lâm	85	51	43
5	7	Xã Đức Nhân			
5.1	7.1	Các tuyến đường còn lại phía Sông (ngoài đê)	55	33	28
6	9	Xã Đức Thịnh			
6.1	9	Bổ sung: Đường từ đất anh Diễn đến hết đất anh Hùng (thôn Quang Tiên)	150	90	75
6.2		Bổ sung: Đường từ Giếng cây xoài đến hết đất bà Lài (Quang Thịnh)	150	90	75
6.3		Bổ sung: Đường từ ngõ ông Luân đến đất sản xuất nông nghiệp (Đồng Cản)	150	90	75
6.4		Bổ sung: Các tuyến đường còn lại của xã	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7	12	Xã Trường Sơn			
7.1	12.3	Tuyến từ đê đến hết đất ông Hợi (Ninh Thái)	140	84	70
7.2	12.4	Tuyến từ đê đến hết đất ông Tường (Vạn Phúc)	140	84	70
7.3	12.4	Tuyến từ đê đến nhà văn hóa thôn Cửu Yên	140	84	70
7.4	12.4	Tuyến từ đê đến hết đất anh Minh (Bến Hàu)	140	84	70
7.5	12.4	Tuyến từ QL 15A đến hết đất anh Sơn (Kim Mã)	140	84	70
7.6	12.4	Tuyến từ đê ông Nam đến hết đất bà Phúc (Bến Đền)	130	78	65
7.7	12.4	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Vy	140	84	70
7.8	12.4	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Sơn	140	84	70
7.9		Bổ sung: Cụm CN-TTCN Trường Sơn			
		Các lô tám đường: Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn		180	150
		Các lô tám đường 12m (nền đường bê tông 6m)		144	120
8	13	Xã Liên Minh			
8.1		Từ mở phía Bắc cầu đường bộ Thọ Tường đến điểm giáp với đường sắt (Đường vượt lũ)	500	300	250
9	14	Xã Đức Châu			
9.1		Từ ngõ Cao Văn Hưng đến Ngã tư nghĩa trang thôn Đại Châu	60	36	30
9.2		Từ ngõ Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng thôn Châu Thịnh	60	36	30
10	15	Xã Đức Tùng			
10.1		Đường trục thôn Văn Khang	130	78	65
11	16	Xã Đức Lạc			
11.1	16.4	Đường trục xã từ Chợ Nướót đến hết đất bà Sanh	180	108	90
12	17	Xã Đức Hòa			
12.1		Dãy 2 vùng quy hoạch Cửa Ải	140	84	70
12.2		Dãy 2 vùng quy hoạch Thượng Lĩnh	100	60	50
13	19	Xã Đức Dũng			
13.1	19.5	Bổ sung: Đường vào khu chăn nuôi tập trung	70	42	35
13.2	19.5	Bổ sung: Tuyến từ đất anh Phong Cán ra Cổng Đá	70	42	35
13.3	19.5	Bổ sung: Tuyến từ đất chị Phan Thị Thảo đến hết đất Phạm Thanh Hiền	70	42	35
13.4		Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Nhà Bái mới	120	72	60
13.5		Bổ sung: Các tuyến đường còn lại của xã	50	30	25

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14	20	Xã Đức An			
14.1		<i>Bổ sung:</i> Đường nội vùng Bắc Khe Lãng đoạn qua xã Đức An	150	90	75
14.2		<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại của xã	65	39	33
15	21	Xã Đức Quang			
15.1		<i>Bổ sung:</i> Các tuyến đường còn lại của xã	50	30	25
16	24	Xã Đức Đông			
16.1	24.9	Đường bê tông từ ngõ ông Dương đến hết đất ông Văn thôn Thanh Sơn	90	54	45
16.2	24.9	Đường bê tông từ ngõ ông Hậu đến hết đất ông Hiền	100	60	50
17	26	Xã Đức Lạng			
17.1	26.3	<i>Bổ sung:</i> Đường vào khu chăn nuôi tập trung thôn Tân Quang	80	48	40
17.2		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Minh Lạng	70	42	35
17.3		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tiến Lạng	80	48	40
17.4		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Sơn Quang	80	48	40
17.5		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Hà Cát	80	48	40
17.6		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Vĩnh Yên	80	48	40
17.7		<i>Bổ sung:</i> Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tân Quang	100	60	50
VII	VI	HUYỆN CAN LỘC			
1	9	Xã Trung Lộc			
1.1	9.1	Tỉnh Lộ 6 Đoạn còn lại đến giáp đất xã Đông Lộc	850	510	425
1.2	9.2	Đường từ xã Xuân Lộc đến xã Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6	200	120	100
1.3	9.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	110	66	55
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2	19	Xã Thường Nga			
2.1	19.1	Quốc Lộ 15A			
		Quốc lộ 15A đoạn ngã ba Quán Trại (bán kính 200m)	670	402	335

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3	21	Xã Thượng Lộc			
3.1	21.1	Quốc Lộ 15A			
		Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m)	460	276	230
		Đoạn giáp từ đất Thượng Lộc đến cầu Tùng Cốc			
		<i>Điều chỉnh tên thành:</i> Đoạn còn lại đi qua xã Thượng Lộc (trừ đoạn nêu trên)	360	216	180
4	4	Xã Song Lộc			
4.1		Bổ sung: Đường Nam - Song	390	234	195
5		Xã Thiên Lộc			
1		Bổ sung: Cụm CN-TTCN huyện Can Lộc			
		Các lô đất bám đường Vượng - An: Đoạn từ giáp QL 1A đến tiếp giáp đất dân cư Thiên Lộc (đất ở anh Thọ)		480	400
		Các lô đất giáp đường trục từ QL 1A vào trại giống		384	320
VIII	VII	HUYỆN KỶ ANH			
1	1	Xã Kỳ Thu			
1.1	1.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Mương sông Rác thôn Trường Thanh	1.200	720	600
		Tiếp đến Cầu Cừa (giáp Kỳ Văn)	1.500	900	750
		Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Văn)	2.000	1.200	1.000
		Tiếp đến Cầu Miếu	2.500	1.500	1.250
		Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3.500	2.100	1.750
		Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thu (cổng Cầu Đất)	4.500	2.700	2.250
1.2	1.2	Đường ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thu: Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thu	800	480	400
1.3	1.3	Đường đi Kỳ Trung: Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiềm thôn Trường Thanh	150	90	75
1.4	1.4	Đường từ Công chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	250	150	125
1.5	1.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất Đăng Hòa (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Văn	500	300	250
1.6	1.6	Đường từ Quốc lộ 1A (đổi diện đất ông Đăng Hòa) đến cầu Đồng Quanh thôn Thanh Bình	400	240	200
		Tiếp đến kênh thủy lợi sông trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)	400	240	200

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến hết đất Tý Nhung thôn Đan Trung	300	180	150
		Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miếu	250	150	125
		Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	200	120	100
1.7	1.7	Đường từ đất Tý Nhung (đường Thụ - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	250	150	125
1.8	1.8	Đường từ công Cổ Phở (Quốc lộ 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	250	150	125
		Tiếp đến đường Thụ - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miếu)	250	150	125
1.9	1.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thu			
		Các lô đất quy hoạch (gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)	750	450	375
		Riêng các lô 25, 35	900	540	450
1.10	1.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	800	480	400
1.11	1.11	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.12	1.12	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
2	2	Xã Kỳ Châu			
2.1	2.1	Đường Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	2.500	1.500	1.250
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2.000	1.200	1.000
2.2	2.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ giáp Thị trấn đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.500	900	750
		Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1.000	600	500
2.3	2.3	Đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thu: Từ đường Bích Châu đến hết đất xã Kỳ Châu	1.000	600	500
		Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	900	540	450
2.4	2.4	Đường đi qua Trung tâm văn hóa huyện tới cửa Nhà thờ Công giáo đến Tỉnh lộ 10 (đất ông Hồng Nguyệt)	600	360	300
2.5	2.5	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (Tỉnh lộ 10) đến hết đất Hoa Thành thôn Châu Long	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.6	2.6	Đường Con Da: Từ giáp Thị trấn đến đường Bích Châu	400	240	200
2.7	2.7	Quy hoạch dân cư mới khu vực Bàu Lùng xã Kỳ Châu	1.000	600	500
2.8	2.8	Tuyến đường từ của ông Hoành đến cửa ông Việt Châu thôn Bắc Châu	400	240	200
2.9	2.9	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài thôn Châu Long (từ trạm điện đến chợ Hoa Thành)	500	300	250
2.10	2.10	Đường bờ kênh sông Trí	600	360	300
2.11	2.11	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	250	150	125
2.12	2.12	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	200	120	100
2.13	2.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
2.14	2.14	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
		Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
3	5	Xã Kỳ Hải			
3.1	5.1	Đường Bích Châu từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1.700	1.020	850
		Tiếp đến công chào UBND xã Kỳ Hải	1.500	900	750
		Tiếp đến cầu Hải Ninh	1.500	900	750
3.2	5.2	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	900	540	450
3.3	5.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	300	180	150
3.4	5.4	Đường Kỳ Thu đi Kỳ Hải: Từ giáp xã Kỳ Thu đến hết đất anh Duyệt	300	180	150
		Tiếp đến UBND xã Kỳ Hải; <i>Điều chỉnh thành:</i> Tiếp đến đường 555 (hết đất ông Thìn)	300	180	150
3.5	5.5	Đường thôn Bắc Hải 1 đi Bắc Hải 2	200	120	100
3.6	5.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	200	120	100
3.7	5.7	Từ đường Bích Châu (đất Hiền Chung) đến công ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	300	180	150
3.8	5.8	Đường từ đường Bích Châu (đất ông Thìn) đến ngã 3 đất ông Quỳnh Hoa; <i>Điều chỉnh thành:</i> Đường từ đất ông Cảnh đến hết đất trụ sở UBND xã	300	180	150

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.9	5.9	Từ đường Bích Châu (ngã 3 quán ông Kiên) đến hết kho muối	300	180	150
3.10	5.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	200	120	100
3.11	5.11	Từ cửa nhà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	600	360	300
3.12	5.12	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3.13	5.13	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
3.14		Bổ sung: Từ đường 555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiếu (Nam Hải)	200	120	100
3.15		Bổ sung: Từ Cổng Ba Miệng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	200	120	100
3.16		Bổ sung: Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường 147	200	120	100
3.17		Bổ sung: Từ đường 555 (đất anh Thắm) đến hết đất bà Tân	200	120	100
3.18		Bổ sung: Từ đường Thư Hải đến hết đất ông Nga	200	120	100
3.19		Bổ sung: Từ đường 147 đến hết đất Bà Mai	200	120	100
4	6	Xã Kỳ Phú			
4.1	6.1	Đường Đồng Phú: từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	420	252	210
4.2	6.2	Đường Phong Khang: từ nhà Hường Chỉ (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	200	120	100
		Tiếp đến giáp đất Hoa Liễu (Phú Long)	180	108	90
		Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	200	120	100
4.3	6.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	200	120	100
4.4	6.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.5	6.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
5	7	Xã Kỳ Thọ			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.1	7.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chảo	1.000	600	500
		Tiếp đến Đường đi Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ)	1.200	720	600
5.2	7.2	Đường trục chính xã Kỳ Thọ:			
		Từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Phú; Điều chỉnh thành: Từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Thọ	500	300	250
		Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	300	180	150
		Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh Niên xung phong	400	240	200
		Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	300	180	150
5.3	7.3	Đường từ Giếng Làng (đường trục chính đi trụ sở UBND xã) đến ngã 3 đất ông Tiệm thôn Tân Phú Điều chỉnh thành: Đường từ Giếng Làng (đường trục chính đi trụ sở UBND xã) đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	200	120	100
5.4	7.4	Đường từ Hội trường thôn Sơn Bắc đến hết đất Hội trường thôn Sơn Nam; Điều chỉnh thành: Đường từ đất hội quán thôn Sơn Bắc đến hết đất hội quán thôn Sơn Nam	200	120	100
5.5	7.5	Đường đi Kỳ Trung: Từ nghĩa trang liệt sỹ (Quốc lộ 1A) đến đập Hiềm	200	120	100
5.6	7.6	Đường từ Công trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ Điều chỉnh thành: Đường từ đất trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	200	120	100
5.7	7.7	Đường từ Chợ Chảo đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Phú; Điều chỉnh thành: Đường từ Chợ Chảo đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	200	120	100
5.8	7.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5.9	7.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	60	36	30

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6	8	Xã Kỳ Phong			
6.1	8.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huỳnh Tứ)	1.000	600	500
		Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phụ Thành)	1.200	720	600
		Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	1.800	1.080	900
		Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	2.500	1.500	1.250
		Tiếp đến Cống kênh Sông Rác	3.000	1.800	1.500
		Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.000	1.200	1.000
		Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn)	1.500	900	750
		Tiếp đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1.200	720	600
6.2	8.2	Đường Phong Khang: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	1.700	1.020	850
6.3	8.3	Đường Xóm Điểm từ đất Bính Ái (đường Phong Khang) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	500	300	250
		Tiếp đến hết đất Thúy Chung	200	120	100
		Tiếp đến Quốc lộ 1A	300	180	150
6.4	8.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đổi diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Điểm (hội trường thôn Bắc Phong)	300	180	150
6.5	8.5	Đường từ giáp đất ông Chinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất Hằng Phúc	300	180	150
6.6	8.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (Quốc lộ 1A) đến hết đất hội trường thôn Trượng Phong	300	180	150
6.7	8.7	Đường từ giáp đất ông Hai Vân (Quốc lộ 1A) đến đường xóm Điểm (Trường mầm non)	400	240	200
6.8	8.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Vân (Quốc lộ 1A) đến đường Xóm Điểm (đất Thầy Việt)	500	300	250
6.9	8.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (đường Phong Khang) đến hết đất Phụng Bảy	500	300	250
6.10	8.10	Đường dọc mương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (Quốc lộ 1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	400	240	200
6.11	8.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (Quốc lộ 1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	300	180	150
6.12	8.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.13	8.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	300	180	150
6.14	8.14	Đường từ Quốc lộ 1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	400	240	200
6.15	8.15	Đường Nông Trường: từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	300	180	150
		Tiếp đến hết đất Hải Nhung	300	180	150
6.16	8.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yên (thôn Đông Sơn)	150	90	75
6.17	8.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	300	180	150
6.18	8.18	Đường từ đất Lân Thạch (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	300	180	150
6.19	8.19	Đường từ đất Viện Trúc (Quốc lộ 1A) đến Kênh Nhà Lê	300	180	150
6.20	8.20	Đường từ đất Như Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thanh Cồn	300	180	150
6.21	8.21	Đường từ đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Thúy	300	180	150
6.22	8.22	Đường từ đất Lan Triền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Luận	300	180	150
6.23	8.23	Đường từ đất thầy Viên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tài	300	180	150
6.24	8.24	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6.25	8.25	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
6.26		Bổ sung: Đường lên thôn Hà Phong (đất ông Ngụ) đến hết đất hội quán thôn Hữu Lệ	300	180	150
6.27		Bổ sung: Từ đất ông Hùng Thảo (đường QL1A) đến hết đất Yên An	300	180	150
7	9	Xã Kỳ Bắc			
7.1	9.1	Đường Phong Khang: từ Cầu Chợ đến ngã 3 Bru điện Kỳ Bắc	1.800	1.080	900
		Từ ngã 3 Bru điện đến giáp đất xã Kỳ Tiến	1.200	720	600

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.2	9.2	Đường từ ngã 3 Bưu điện đến ngã 4 đất ông Truyện (Trung Tiến)	400	240	200
7.3	9.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (đường Phong Khang) đến Kênh Sông Rác	400	240	200
		Từ đất Bà Đệ đến Cổng phụ Chợ Voi	250	150	125
7.4	9.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (đường Phong Khang) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	350	210	175
7.5	9.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường Phong Khang (phía Tây Chợ Voi)	350	210	175
7.6	9.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiền (đường Phong Khang) đến cổng Tung (đất ông Thái Uyên)	300	180	150
7.7	9.7	Đường từ đất bà Lý (đường Phong Khang) đến hết đất ông Ngân	180	108	90
7.8	9.8	Đường từ đất bà Minh (đường Phong Khang) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngọ)	180	108	90
7.9	9.9	Đường từ ngã 3 đất Quang Lý qua đất Minh Oanh (Trung Tiến) đến ngã 3 đất Hòa Mận (Kim Tiến)	250	150	125
7.10	9.10	Đường từ đất ông Duy (Trung Tiến) đến cổng chào thôn Bắc Tiến	250	150	125
7.11	9.11	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7.12	9.12	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
8	10	Xã Kỳ Tiến			
8.1	10.1	Quốc lộ 1A: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	1.000	600	500
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1.000	600	500
8.2	10.2	Đường Phong Khang: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực	700	420	350
		Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hều)	400	240	200
		Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	300	180	150
8.3	10.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum Vinh	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung ¹		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.4	10.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	150	90	75
8.5	10.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	150	90	75
8.6	10.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	120	72	60
8.7	10.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Hòa đến tiếp giáp đất Lợi Võ	120	72	60
8.8	10.8	Từ ngã 3 đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Sầu	150	90	75
8.9	10.9	Từ Cầu Kênh (Quốc lộ 1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	250	150	125
		Tiếp đến nương sông Rác thôn Yên Thịnh	200	120	100
8.10	10.10	Từ Cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Tân An	200	120	100
8.11	10.11	Từ Quốc lộ 1A Công chào Kỳ Tiên qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc	400	240	200
8.12	10.12	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	120	72	60
8.13	10.13	Từ ngã 3 đất ông Kính Ngọc (đường Phong Khang) đến hết đất Quỳnh Vân	350	210	175
8.14	10.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (đường Phong Khang) đến hết đất bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	120	72	60
8.15	10.15	Từ ngã 3 đất Anh Uân đến hết đất Hồng Hậu	250	150	125
8.16	10.16	Đường từ ngã 3 đất ông Loan Dượng đến đường Kinh tế - Quốc phòng	120	72	60
8.17	10.17	Đường từ ngã 3 đất cô Thảo đến hết đất ông Sum	120	72	60
8.18	10.18	Đường từ ngã 3 đất ông Hoa Ngọ đến hết đất ông Mận	120	72	60
8.19	10.19	Đường từ Mương sông Rác đến giáp đất xã Kỳ Giang	250	150	125
8.20	10.20	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
8.21	10.21	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
9	11	Xã Kỳ Giang			
9.1	11.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiên đến Cầu Núc	700	420	350

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	980	588	490
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	1.400	840	700
9.2	11.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	400	240	200
9.3	11.3	Đường Đồng Chòi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	150	90	75
9.4	11.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	150	90	75
9.5	11.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngụ	150	90	75
9.6	11.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất Lan Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	150	90	75
9.7	11.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	150	90	75
9.8	11.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	150	90	75
9.9	11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9.10	11.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
10	12	Xã Kỳ Đồng			
10.1	12.1	Quốc lộ 1A : Từ giáp đất xã Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sấn	2.000	1.200	1.000
		Tiếp đến Cầu kênh Sông Rác	2.000	1.200	1.000
		Tiếp đến cầu Đá (giáp xã Kỳ Khang)	1.400	840	700
10.2	12.2	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến UBND xã Kỳ Đồng	800	480	400
		Tiếp đến cầu Thượng	650	390	325
10.3	12.3	Đường từ Quốc lộ 1A (đất Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiến	250	150	125
10.4	12.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đồng Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây	250	150	125
10.5	12.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Lương Bang	250	150	125
10.6	12.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngụ (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.7	12.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Tri	250	150	125
10.8	12.8	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà Nguyên Thoái) đến giáp đất ông Sâm Lai	250	150	125
10.9	12.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10.10	12.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
10.11		Bổ sung: Từ đất ông Duẩn (QL1A) đến hết đất ông Đức Nga	250	150	125
10.12		Bổ sung: Từ đất Cường Lường (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Linh Lý	250	150	125
10.13		Bổ sung: Từ đất ông Phước Bảo (đường Đồng Phú) đến Cửa Eo	250	150	125
10.14		Bổ sung: Từ đất ông Quế (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Sâm Thừa	250	150	125
10.15		Bổ sung: Từ đất ông Thế Lan đến giáp đất Yên Sơn	250	150	125
11	13	Xã Kỳ Khang			
11.1	13.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	950	570	475
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	700	420	350
11.2	13.2	Đường Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm)	400	240	200
		Tiếp đến Biển Kỳ Khang	350	210	175
11.3	13.3	Đường Phong Khang: từ đất ông Hào (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	200	120	100
11.4	13.4	Đường chéo từ đất ông Thuận (đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	200	120	100
11.5	13.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
11.6	13.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
12	15	Xã Kỳ Tân			
12.1	15.1	Quốc lộ 1A từ giáp Kỳ Thu (công Cầu Đất) đến Cầu Mụ Lược	5.000	3.000	2.500
		Tiếp đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	6.000	3.600	3.000
12.2	15.2	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Thị trấn đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	3.500	2.100	1.750
		Tiếp đến mương Đá Cát	3.000	1.800	1.500
		Tiếp đến cầu Cỏ Ngựa	1.500	900	750
		Tiếp đến Cổng Cửa Hàng thông Nam Sơn	1.000	600	500
		Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	600	360	300
12.3	15.3	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất bà Nam) đến Cầu Gỗ	1.000	600	500
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ	800	480	400
		Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	600	360	300
12.4	15.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua ngã tư đến Đường Cảng Vũng Áng - Lào (đất bà Hưng)	800	480	400
12.5	15.5	Đường từ công Cầu Bàu (giáp Thị trấn) đến hết buro điện	800	480	400
		Tiếp đến hết đất ông Tân (Phương) thôn Trung Đức	600	360	300
12.6	15.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất ông Viên thôn Tân Thắng	400	240	200
12.7	15.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Trung Đức đến cầu Tân Hợp	300	180	150
12.8	15.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	200	120	100
12.9	15.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12) đến hết đất ông Sau thôn Tả Tấn	200	120	100
12.10	15.10	Từ giáp đất anh Quân Sứu thôn Tả Tấn đến giáp đất xã Kỳ Hoa	200	120	100
12.11	15.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội trường thôn Xuân Dục	200	120	100
12.12	15.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tả Tấn đến hết đất chị Thủy Lê thôn Trường Lạc	200	120	100
12.13	15.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	200	120	100
12.14	15.14	Từ giáp đất chị Tú thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.15	15.15	Từ hội trường thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	200	120	100
12.16	15.16	Từ đường Quốc lộ 1A (đường vào TT Y tế dự phòng) đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	1.000	600	500
12.17	15.17	Từ đường Cảng Vũng Áng - Lào (Hạt 8 giao thông) đến ngã ba đất ông Viên thôn Tân Thắng	200	120	100
12.18	15.18	Đường 1B	600	360	300
12.19	15.19	Các vị trí còn lại của xã	200	120	100
12.20		Bổ sung: Đường từ Công Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) đến đường Cảng Vũng Áng - Lào	1.000	600	500
13	19	Xã Kỳ Văn			
13.1	19.1	Đường Quốc lộ 1A đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thu đến Cầu Cờ	1.500	900	750
		Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thu)	2.000	1.200	1.000
13.2	19.2	Đường Văn Tây: từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đông Văn	450	270	225
		Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	350	210	175
13.3	19.3	Đường từ ngã 4 đất Đăng Hòa (Kỳ Thu) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thu đến hết đất ông Mười (Hòa) thôn Thanh Sơn	350	210	175
		Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn	300	180	150
		Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500	900	750
		Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	350	210	175
		Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	300	180	150
		Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	900	540	450
		Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	300	180	150
		Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	800	480	400
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	300	180	150
		Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	300	180	150

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.4	19.4	Đường từ ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn đi UBND xã: từ đất ông Thanh Liêm đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500	900	750
		Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	300	180	150
13.5	19.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (đất ông Khích)	350	210	175
13.6	19.6	Khu Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn - xã Kỳ Văn			
		Các lô đất tuyến 1 bám đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi UBND xã Kỳ Văn và từ thôn Thanh Sơn đi xã Kỳ Tân (Gồm lô: A01 đến A10; B01, B02)	1.500	900	750
		Các lô đất quy hoạch còn lại (Gồm lô: B03 đến B08; A11 đến A16)	600	360	300
13.7	19.7	Quy hoạch dân cư thôn Sa Xá - xã Kỳ Văn:			
		Các lô đất tuyến 1: Đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi thôn Hòa Hợp (Gồm lô A01 đến A03)	900	540	450
		Các lô còn lại: (Gồm các lô: từ A04 đến A16)	400	240	200
13.8	19.8	Khu Quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp			
		Các lô tuyến 1 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp: (Gồm các lô: B02, B03, B04; E01 đến E11; A10 đến A17; F10 đến F20)	800	480	400
		Các lô quy hoạch tuyến 2, 3 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp (Gồm các lô: A01 đến A09; F01 đến F09; B06, B07; E12 đến E20; M01 đến M06; C02, C03; D01 đến D09)	280	168	140
		Các lô quy hoạch còn lại (Gồm các lô: C05, C06; D10 đến D18)	245	147	123
		Riêng các lô quy hoạch tiếp giáp Sân vận động nhân hệ số 1,1 cụ thể:			
		Lô B01	770	462	385
		Lô B05, C01	308	185	154
Lô C04	269	161	134		
13.9	19.9	Đường 1B	600	360	300
13.10	19.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13.11	19.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14	20	Xã Kỳ Lạc			
14.1	20.1	Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ải	70	42	35
		Tiếp đến khe Cây Sắn	150	90	75
		Tiếp đến khe Cây Mít	120	72	60
		Tiếp đến ngã 3 đất anh Chúng Hương	150	90	75
		Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	200	120	100
		Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	120	72	60
		Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	70	42	35
		Tiếp đến ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn Lạc Thẳng	70	42	35
		Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	63	38	32
14.2	20.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 22 đến trạm điện Lạc Vinh	100	60	50
		Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	70	42	35
14.3	20.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 22 đến ngã 3 đường vào nhà Chị Thuận	70	42	35
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Luynh Hoa	70	42	35
		Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	60	36	30
14.4	20.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14.5	20.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
15	21	Xã Kỳ Thượng			
15.1	21.1	Tỉnh lộ 10: Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến Hội quán thôn Tiến Quang	100	60	50
		Tiếp đến cầu Đá Hàng	150	90	75
		Tiếp đến giáp đất nhà ông Khuận (Huyện) thôn Phúc Lộc	110	66	55
		Tiếp đến giáp đất nhà anh Minh Hà	120	72	60
		Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	80	48	40

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15.2	21.2	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	95	57	48
		Tiếp đến giáp đất ông Hường (Cương) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
		Tiếp đến giáp đất anh Mạ (Duyệt) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
		Tiếp đến giáp đất anh Tiên (Khân) thôn Phúc Thành 2	80	48	40
		Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lài) thôn Phúc Thành 2	90	54	45
		Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	80	48	40
15.3	21.3	Từ ngã 3 đất anh Hiền thôn Tiên Vinh đến ngã 4 chợ quán bà Nguyễn	85	51	43
		Tiếp đến hết đất anh Hùng Lãm thôn Trung Tiến	85	51	43
15.4	21.4	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành	70	42	35
15.5	21.5	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trỏ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70	42	35
15.6	21.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.7	21.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
16	22	Xã Kỳ Sơn			
16.1	22.1	Đường Vũng Áng - Lào: Từ cầu Rào Trỏ đến giáp đất ông Thái Hường	500	300	250
		Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	600	360	300
		Tiếp đến hết đất ông Toán	200	120	100
		Tiếp đến cầu Ruồi Ruồi	120	72	60
16.2	22.2	Đường Tỉnh lộ 10: Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diển	150	90	75
		Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	120	72	60
16.3	22.3	Đường Sơn Lạc: Từ đất ông Tân đến Công Cây Ran	100	60	50
		Tiếp đến hết đất anh Phép Lự	150	90	75
		Tiếp đến giáp đất anh Hòa Nga	90	54	45

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung:		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	80	48	40
16.4	22.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	150	90	75
16.5	22.5	Đường từ đất anh Tuấn Phụng đến cầu Đập Tráng	150	90	75
		Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn	80	48	40
16.6	22.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	80	48	40
16.7	22.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
16.8	22.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
17	23	Xã Kỳ Tây			
17.1	23.1	Đường Văn Tây: Từ ngã 3 đi Kỳ Trung đến cầu Trot Đá	110	66	55
		Tiếp đến ngã 3 đất ông Phư (Xừ)	200	120	100
17.2	23.2	Từ ngã 3 chợ (đất ông Trà) đến cầu khe Rừa	100	60	50
17.3	23.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
17.4	23.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
18	24	Xã Kỳ Hợp			
18.1	24.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	500	300	250
18.2	24.2	Đường từ Quốc lộ 12 (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	150	90	75
		Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	100	60	50
		Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	60	36	30
		Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	100	60	50
18.3	24.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	100	60	50
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	60	36	30

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.4	24.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	120	72	60
18.7	24.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18.8	24.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
19	25	Xã Kỳ Trung			
19.1	25.1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt	70	42	35
		Tiếp đến hết đất Bắc Lý	100	60	50
		Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết	70	42	35
		Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	70	42	35
19.2	25.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm	100	60	50
		Tiếp đến hết đất Phương Linh	100	60	50
19.3	25.3	Đường từ Hằng Liêm đến ngã tư nhà ông Thăng thôn Nam Sơn	100	60	50
19.4	25.4	Đường Tây Văn đi qua xã Kỳ Trung từ nhà ông Giáp thôn Tây Sơn	100	60	50
19.5	25.5	Đường kinh tế quốc phòng	120	72	60
19.6	25.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
19.7	25.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
20	26	Xã Kỳ Xuân			
20.1	26.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	125	75	63
20.2	26.2	Đường từ đất anh Thanh Hoài đến ngã 4 đất ông Nghĩa Lựu (thôn Quang Trung)	125	75	63
20.3	26.3	Đường từ đất anh Diễm Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	160	96	80

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.4	26.4	Đường từ đất anh Biếm Trâm (thôn Xuân Tiên) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	160	96	80
20.5	26.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 4 đất ông Hồng Hoạ (thôn Bắc Thắng)	130	78	65
20.6	26.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến ngã 4 đất chị Oanh Vững thôn Cao Thắng	150	90	75
20.7	26.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
20.8	26.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
21	27	Xã Kỳ Lâm			
21.1	27.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ giáp Kỳ Hợp đến Cổng Bắc Cầu	500	300	250
		Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	600	360	300
		Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Thảo Lý)	1.000	600	500
		Tiếp đến Cầu Rào Trỏ (giáp Kỳ Sơn)	700	420	350
21.2	27.2	Đường Tỉnh lộ 22: Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đôn	800	480	400
		Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đặng thôn Hải Hà	500	300	250
		Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	150	90	75
		Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	120	72	60
		Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	100	60	50
		Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	100	60	50
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	100	60	50
		Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngậm Ma Rên	800	480	400
		Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	250	150	125
		Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	150	90	75
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	100	60	50
21.3	27.3	Tỉnh lộ 22B: Từ đất anh Long Hiền (Đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám	700	420	350
21.4	27.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	250	150	125

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.5	27.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyên Thoa (đường Vững Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	100	60	50
21.6	27.6	Đường từ ngã 4 quán ông Thảo (đường Vững Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	100	60	50
21.7	27.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu (Tỉnh lộ 22) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	150	90	75
21.8	27.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đăng (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	150	90	75
		Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	100	60	50
21.9	27.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	100	60	50
21.10	27.10	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	100	60	50
21.11	27.11	Đường từ ngã 4 đất anh Duẩn Thanh (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	100	60	50
21.12	27.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	100	60	50
		Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường (đường 22)	100	60	50
21.13	27.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
21.14	27.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
		Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
IX	VIII	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			
1		Xã Gia Phó			
1.1		Bổ sung: Tuyến đường 15B: Đoạn từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)	150	90	75
2		Xã Hương Trà			
2.1		Bổ sung: Đường Hồ Chí Minh: Từ đỉnh dốc ông Giá (nay đất ông Triều) đến ngã tư rẽ vào xóm 5	375	225	188
X	IX	HUYỆN VŨ QUANG			
1	1	Xã Đức Bông			
		Đường Ân Phú - Cửa Rào; điều chỉnh thành: Tỉnh lộ 552			

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1	1.2	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 5 đi Đức Hương đến đường vào Bồng Thượng	850	510	425
		Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	600	360	300
2	3	Xã Đức Hương			
2.1	3.1	Đường Ân Phú - Cửa Rào; điều chỉnh thành: Tỉnh lộ 552			
		Đoạn từ giáp xã Đức Bồng đến ngã ba (cạnh cầu vượt kênh mương)	450	270	225
		Tiếp đến cầu Đồng Văn	320	192	160
3		Xã Đức Lĩnh			
3.1		Bổ sung: Đường cứu hộ cứu nạn:			
		Từ ngã ba trường Cù Huy Cận đến Cầu Đập	200	120	100
		Tiếp đến ngã tư Chợ Ao	180	108	90
		Tiếp đến ngã ba Khe Xuôi	150	90	75
4	10	Xã Hương Quang			
4.1	10.2	Đường 6 - 8m trong khu tái định cư Hới Trung	70	42	35
XI	X	HUYỆN LỘC HÀ			
1	2	Xã Mai Phú			
1.1		Bổ sung: Đường Jika: đoạn từ giáp đất xã Thạch Châu đến Đê C2	400	240	200
1.2		Bổ sung: Đường từ đất hội quán thôn Đông Thẳng đi hết xóm Đạo	250	150	125
2	4	Xã Thạch Châu			
2.1	4.22	Bổ sung: Đường phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc	200	120	100
2.2	4.16	Đường từ Tỉnh lộ 9 (đất anh Liên) đến giáp đường 22/12 (đất anh Cơ); điều chỉnh thành:			
		- Đường phía đông trụ sở UBND xã Thạch Châu	350	210	175
2.3		- Đường từ đất anh Cơ đến đường đi xã Thạch Bằng	300	180	150
2.4	4.22	Bổ sung: Đoạn từ đường đi nhà thờ họ Phan Huy đến đường Jika	500	300	250
2.5	4.22	Bổ sung: Đường từ đất anh Phó (phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc) đến hết đất nhà văn hóa thôn An Lộc	200	120	100
3	5	Xã Thạch Bằng			
3.1	5.2	Đường Tỉnh lộ 9 đoạn qua trung tâm rộng 70 m (đoạn từ vòng xuyên 1 đến vòng xuyên 2)	3.000	1.800	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ số 94/2014/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá điều chỉnh, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.2	5.4	Đường từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải (đoạn 2)	900	540	450
3.3		Bổ sung: Đường khu tái định cư thôn Yên Bình	250	150	125
3.4		Bổ sung: Đường Lối 2 khu đấu giá đường 70m	1.500	900	750
3.5		Bổ sung: Đường 70 m tuyến nhánh	1.500	900	750
3.6	5.3	Bổ sung: Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - Thạch Bằng	300	180	150
3.7	5.3	Bổ sung: Đường từ đường 22/12 (đất ông Tiến) qua nhà văn hóa thôn Yên Bình đến hết đất ông Cương	300	180	150
4		Xã Thạch Kim			
4.1		Bổ sung: Cụm CN-TTCN Thạch Kim			
		- Các lô bóm: Dây trong kè chắn sóng (phía tây)		600	500
		- Các lô bóm đường 20m (nền đường bê tông 12m)		600	500
		- Các lô còn lại		480	400

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH